

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THỊ SÂM

**NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH
TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG THEO
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN NGỌC HƯƠNG

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả trong luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn bảo đảm tính chính xác và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện khoa học xã hội Hà Nội.

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Sâm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	7
1.1 Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam	7
1.2. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc khác của luật tố tụng hình sự.....	17
CHƯƠNG 2: SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN	28
2.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam	28
2.2. Thực trạng thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam	47
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	58
3.1. Bảo đảm quan điểm của đảng và nhà nước ta về cải cách tư pháp	58
3.2. Các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật.....	59
3.3. Các giải pháp khác.....	64
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
BLHS	Bộ luật hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
ĐTV	Điều tra viên
KSV	Kiểm sát viên
TAND	Tòa án nhân dân
TA	Tòa án
TTHS	Tố tụng hình sự
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
THTT	Tiến hành tố tụng
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
HĐTP	Hoạt động tư pháp
VAHS	Vụ án hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã khẳng định nhiệm vụ mang tính chiến lược của nước ta là xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Trước nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng một Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến tới CNXH. Việc nâng cao trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân, đảm bảo hiệu quả hoạt động và tính độc lập của cơ quan tư pháp, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân là những đòi hỏi quan trọng của việc xây dựng nhà nước pháp quyền. Đặc biệt trong việc giải quyết vụ án hình sự, hoạt động của Cơ quan THTT, Người THTT mang tính quyền lực nhà nước rất cao. Mọi hoạt động trong TTTHS đều liên quan lớn đến quyền và lợi ích của công dân thì việc quy định rõ trách nhiệm của Cơ quan THTT, Người THTT có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng mà còn trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo cũng như người tham gia tố tụng khác.

Thời gian gần đây, cùng với việc nâng cao chất lượng của hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Tình hình xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong TTTHS được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, tình trạng tiêu cực, vi phạm quyền con người trong quá trình THTT vẫn chưa được chấm dứt triệt để, số người bị oan, sai hàng năm vẫn còn xảy ra. Năm 2015, Quốc hội khóa XIII đã thực hiện giám sát chuyên đề về tình trạng oan, sai trong tố tụng hình sự. Báo cáo giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ ra thực trạng oan, sai xảy ra trong tất cả các khâu của quá trình tố tụng hình sự với 71 trường hợp oan, sai được phát hiện với số tiền bồi thường lên đến hơn 30 tỷ đồng. Điển hình là một số vụ oan sai như vụ Nguyễn Thanh Chấn ở Bắc Giang, vụ Huỳnh Văn Nén ở tỉnh Bình Thuận, vụ Trần Đề ở tỉnh Sóc Trăng v.v. Tình trạng để xảy ra oan sai, hủy án để điều tra lại hoặc xét xử lại, những người THTT trong các cơ quan THTT các cấp trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có nhiều hành vi vi phạm pháp luật như bức cung, nhục hình, lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản, làm sai lệch hồ sơ vụ án, ra bản án trái pháp luật, nhận hối lộ, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội v.v. chỉ tính trong ba năm (2014 đến 2016) CQĐT VKSNDTC đã khởi tố, điều tra 133 vụ/95 bị can là các ĐTV, KSV, Thẩm phán, Chấp hành viên của các cơ quan THTT các cấp. Tình trạng như đã nêu trên có rất nhiều nguyên nhân. Đó là, tình hình tội phạm ngày một gia tăng cả số lượng, về tính chất, về phương thức thủ đoạn;

các quy định của pháp luật hình sự và TTHS còn nhiều vấn đề bất cập, chưa cụ thể, không rõ ràng nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời; công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật của cơ quan có thẩm quyền chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, dẫn đến việc áp dụng pháp luật thiếu thống nhất, làm cho việc giải quyết nhiều vụ án gặp khó khăn và trong một số trường hợp có sai sót; quy định pháp luật về giám định chưa hoàn thiện về quy chuẩn, thời hạn thực hiện giám định, nhất là giám định chuyên ngành như xây dựng, tài chính, ngân hàng... điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật của cơ quan tư pháp nhiều nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Đặc biệt, lãnh đạo các cơ quan THTT các cấp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm và hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Công tác kiểm tra, quản lý nghiệp vụ, tổng kết thực tiễn rút kinh nghiệm, nhất là rút kinh nghiệm qua các vụ án không phạm tội, án hủy chưa đạt hiệu quả cao, còn nhiều vi phạm thiếu sót lặp đi lặp lại trong giải quyết án nhưng không được khắc phục kịp thời.

Công tác phối hợp trong Ngành, liên Ngành để giải quyết án hình sự, nhất là các vụ án Tòa án tuyên không phạm tội, hủy án để điều tra xét xử lại chưa đạt hiệu quả, chưa thật sự thể hiện được vai trò phối hợp hoạt động giải quyết án hình sự của các cơ quan tố tụng cùng cấp và các cấp. Còn có ĐTV, KSV, Thẩm phán chưa thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật TTHS quy định, còn hạn chế về năng lực nghiệp vụ. Công tác thanh thị, hướng dẫn nghiệp vụ, tổng kết thực tiễn, kiểm điểm, xử lý trách nhiệm chưa được thực hiện đúng yêu cầu đề ra. Một số nguyên nhân xuất phát từ hoạt động xét xử của Tòa án. Các vụ án VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc trách nhiệm của tất cả các cơ quan THTT, người THTT ở các mức độ khác nhau.

Việc nghiên cứu để làm sáng tỏ nội dung của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT được quy định trong BLTTHS năm 2003 để làm rõ những ưu điểm, những tồn tại, bất cập và nguyên nhân của những tồn tại, bất cập, hạn chế quy định về vị trí vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cũng như những quy định khác trong BLTTHS liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp, kiến nghị, các biện pháp bảo đảm cho việc áp dụng nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT đạt chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Xuất phát từ những lý do như đã nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài ***“Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng***

theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam” làm luận văn Thạc sỹ Luật học là đáp ứng yêu cầu cấp thiết hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Liên quan đến đề tài nghiên cứu hiện nay có một số công trình ở các mức độ khác nhau đề cập đến vấn đề này. Có thể liệt kê một số công trình sau:

Giáo trình Luật TTHS của các cơ sở đào tạo như: Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001 do PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí chủ biên; Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2011 do PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn chủ biên; Giáo trình Luật TTHS Việt Nam của Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, năm 2015 do TS. Phạm Mạnh Hùng chủ biên...

Một số đề tài cấp bộ như: Đề tài khoa học cấp bộ “ Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp” do TS. Phạm Mạnh Hùng chủ nhiệm đề tài, Hà Nội năm 2011; Đề tài khoa học cấp bộ “Các chức năng cơ bản của Tố tụng hình sự và việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam” của Viện khoa học kiểm sát do TS. Lê Hữu Thế - Phó Viện trưởng VKSNDTC làm chủ nhiệm đề tài. Hà Nội tháng 12/2011; Đề tài khoa học cấp bộ “Bàn về nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự - Những kiến nghị hoàn thiện” của Viện khoa học kiểm sát do TS Lê Hữu Thế Phó viện trưởng VKSNDTC làm chủ nhiệm đề tài; Đề tài khoa học cấp bộ “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân” của Viện khoa học kiểm sát do TS. Nguyễn Hải Phong, Phó Viện trưởng VKSNDTC làm chủ nhiệm đề tài, Hà nội năm 2014; Đề tài khoa học cấp bộ “Hoàn thiện các quy định về thực hành quyền công tố trong bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 theo yêu cầu cải cách tư pháp” của Viện khoa học kiểm sát, do ông Hoàng Nghĩa Mai, nguyên Phó Viện trưởng Thường trực Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm chủ nhiệm đề tài, Hà Nội năm 2014

Một số sách chuyên khảo như: Tội phạm học, Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự Việt Nam của Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật do TS. Đào Trí Úc chủ biên, Thư ký khoa học PTS. Võ Khánh Vinh, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994; Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự do PGS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Công an nhân dân năm 2004; "Hệ thống tư pháp và cải cách ở Việt Nam hiện nay" do GS.TSKH Đào Trí Úc chủ biên, Những nguyên tắc cơ bản của luật TTHS Việt Nam của TS Hoàng Thị

Sơn và Bùi Kiên Điện; Mô hình lý luận Bộ luật TTHS Việt Nam của PGS.TS Phạm Hồng Hải v.v.

Ngoài ra còn có một số bài viết trên các Tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành như: Các nguyên tắc cơ bản trong Luật tố tụng hình sự - Những đề xuất sửa đổi, bổ sung, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, kinh tế - Luật số 24 năm 2008 của Nguyễn Ngọc Chí; Các nguyên tắc của tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, Tạp chí Khoa học pháp lý số 1 năm 2001 của TS. Nguyễn Cảnh Hợp; Cơ quan THTT và người THTT là Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT và ĐTV trong BLTTHS năm 2003; Tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra và tăng thẩm quyền cho ĐTV, KSV trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp v.v.

Nhìn chung các công trình kể trên, ở các mức độ khác nhau đã đề cập đến đề tài luận văn. Tuy nhiên chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu đến vấn đề về trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT. Do vậy, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT cần được tiếp tục nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu: Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, từ đó làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế. Đồng thời đề xuất những giải pháp, kiến nghị và giải pháp bảo đảm thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu Luận văn có những nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ khái niệm, đặc điểm, sự thể hiện của nguyên tắc trong BLTTHS, ý nghĩa, mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc khác trong BLTTHS năm 2003;

- Phân tích các quy định của pháp luật về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của CQĐT, VKS, Tòa án; Thủ trưởng CQĐT, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng VKS, Phó viện trưởng VKS, KSV, Chánh án Tòa án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, thư ký Tòa án trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự đối với các vụ án hình sự. Tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong BLTTHS năm 2003.

- Đề xuất một số các biện pháp bảo đảm việc thể chế và áp dụng nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong pháp luật TTTHS Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Trên cơ sở phân tích các quy định của pháp luật, quy định về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự đối với các vụ án hình sự. Trên cơ sở đó tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT; Đề xuất một số phương hướng xây dựng, hoàn thiện và thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong luật TTTHS Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Làm rõ khái niệm, đặc điểm, sự thể hiện của nguyên tắc trong BLTTHS, ý nghĩa, mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT với các nguyên tắc khác trong BLTTHS năm 2003; Trên cơ sở phân tích các quy định về nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong BLTTHS năm 2003, tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT quy định trong BLTTHS năm 2003.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, luận văn dựa trên quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về đề cao trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT trong luật tố tụng hình sự Việt Nam để giải quyết các vụ án hình sự có chất lượng, hiệu quả.

Luận văn kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, thông kê, hệ thống v.v. kết hợp giữa các phương pháp nghiên cứu, phương pháp phân tích được xem là chủ đạo.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho việc nâng cao trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT trong việc thực hiện các quy định của BLTTHS để giải quyết các vụ án hình sự đạt chất lượng, hiệu quả, mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện xử lý nghiêm minh, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Bên cạnh đó, luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu, và giảng dạy chuyên ngành ở cơ sở đào tạo về pháp luật, dùng làm biên soạn các tập bài giảng, chuyên đề giảng dạy các khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự. Ngoài ra kết quả nghiên cứu của luận văn còn có thể được sử dụng để xây dựng các kỹ năng nghề nghiệp, các thao tác nghiệp vụ trong quan hệ giữa KSV, ĐTV, Thẩm phán trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự trong giai đoạn cải cách tư pháp.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục, luận văn được chia thành 3 chương với những nội dung chủ yếu sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 2: Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam và thực tiễn thực hiện

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1 Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1. Khái niệm về nguyên tắc và nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

1.1.1.1. Khái niệm về nguyên tắc

“Nguyên tắc” theo Từ điển Tiếng Việt là “*Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm*” [17, tr.672]. Như vậy, nguyên tắc là sự phản ánh quy luật của tự nhiên, xã hội, mọi tư tưởng quan điểm chỉ đạo phải phù hợp với điều kiện phát triển khách quan mới có thể trở thành nguyên tắc của một lĩnh vực nhất định. Nguyên tắc trong TTHS cũng vậy, đó là những định hướng thể hiện quan điểm, đường lối, chính sách hình sự của Nhà nước trong hoạt động tố tụng đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Các nghiên cứu hiện nay đang có những quan niệm khác nhau về nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, như: định nghĩa, tiêu chí, cách phân loại cũng như xác định giá trị của các nguyên tắc cơ bản trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, quan điểm được thừa nhận tương đối rộng rãi cho rằng nguyên tắc cơ bản của luật TTHS chứa đựng ba nội hàm, đó là: (1) Nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là tư tưởng chủ đạo và là định hướng cơ bản của hoạt động TTHS; (2) Nguyên tắc của luật TTHS bao giờ cũng được phản ánh trên ba lĩnh vực thể hiện (sinh hoạt) của nó là: trong pháp luật TTHS (tức là trong luật thực định), trong việc giải thích và trong thực tiễn áp dụng các qui phạm pháp luật TTHS trừu tượng; (3) Các nguyên tắc của luật TTHS bao giờ cũng được “nhà làm luật ghi nhận thông qua một hay nhiều qui phạm pháp luật” [1, tr.15]. Trên cơ sở này, Giáo trình luật TTHS Việt Nam của Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng Luật TTHS tồn tại hệ thống các nguyên tắc cơ bản chứ không phải là những nguyên tắc rời rạc và có những đặc điểm sau: (1) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là những tư tưởng, định hướng của hoạt động TTHS thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với quá trình giải quyết vụ án là dân chủ, kỷ cương và theo định hướng XHCN; (2) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS chi phối toàn bộ quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi

hành án hoặc chi phối một số giai đoạn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; (3) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của Nhà nước như Hiến pháp, Bộ luật TTHS... (4) Các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS có tính ổn định cao, bởi lẽ nó phản ánh những nguyên lý cơ bản nhất trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. (5) Theo đó thì luật TTHS có các nhóm nguyên tắc cơ bản sau: Các nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong hoạt động TTHS; Các nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; Các nguyên tắc bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động TTHS; Các nguyên tắc bảo đảm tính dân chủ trong hoạt động TTHS. Trên cơ sở này, Giáo trình đưa ra định nghĩa về nguyên tắc cơ bản của luật TTHS như sau: *“Nguyên tắc cơ bản của luật TTHS là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật TTHS”* [5, tr.45-46]. Giáo trình quan niệm bản thân hoạt động TTHS đã đòi hỏi là luôn tồn tại những nguyên tắc của nó. Tuy nhiên khi những nguyên tắc của TTHS được nhà làm luật qui định ở những văn bản pháp luật thì nó sẽ trở thành nguyên tắc của luật TTHS. Chúng tôi cho rằng nguyên tắc của luật TTHS là không đồng nhất. TTHS là toàn bộ các hoạt động của cơ quan THTT, người THTT, người tham gia tố tụng và các cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có liên quan nhằm giải quyết vụ án hình sự một cách khách quan, toàn diện, nhanh chóng, chính xác và đúng pháp luật. Hoạt động TTHS vì thế mang tính khách quan, tất yếu, tồn tại trong tất cả các quốc gia, là cách thức để Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Do được phản ánh ý thức chủ quan của nhà làm luật nên nội hàm các nguyên tắc của TTHS được ghi nhận trong luật TTHS không phải luôn trùng khớp với nội hàm các nguyên tắc của TTHS mà chịu sự chi phối của mô hình tố tụng mà quốc gia đó lựa chọn. Chính vì thế một số nguyên tắc cơ bản trong luật TTHS của quốc gia này nhưng lại không có trong luật TTHS của một số quốc gia khác, hoặc các nguyên tắc cơ bản của TTHS được quy định trong luật TTHS ở thời điểm này nhưng lại không quy định là các nguyên tắc cơ bản trong luật TTHS ở thời điểm khác. BLTTHS năm 2003 quy định hệ thống các nguyên tắc cơ bản tại Chương 2 gồm 30 nguyên tắc (từ Điều 3 đến Điều 32). Tổng kết thực tiễn thi hành BLTTHS hiện hành cho thấy nhiều quy định không mang tính nguyên tắc mà chỉ là trình tự, thủ tục tố tụng; thiếu một số nguyên tắc, nhất là những nguyên tắc có ý nghĩa đối với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Nhằm bảo đảm các quy định về nguyên tắc cơ bản đúng nghĩa là những tư tưởng chỉ đạo đối với việc

xây dựng và thực hiện BLTTHS, tạo cơ sở cho việc hình thành những chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Đề tài khoa học cấp bộ “Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp” do TS. Nguyễn Mạnh Hùng làm chủ nhiệm đề tài Hà Nội, năm 2011 đã đưa ra định nghĩa về nguyên tắc cơ bản của TTHS như sau: *Nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự là những tư tưởng có sự chỉ đạo, định hướng đối với hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.* [9, tr 9]

Những nguyên tắc cơ bản của TTHS thể hiện chính sách hình sự, quan điểm giải quyết vụ án hình sự của Đảng và Nhà nước ta, đảm bảo mọi tội phạm đều được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Trên phương diện những giá trị hiện thực đạt được, các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS đảm bảo quá trình tố tụng được tiến hành thống nhất với phương châm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân tham gia tố tụng cũng như nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong đấu tranh phòng và chống tội phạm. Việc tác động đến thực tiễn có ảnh hưởng lớn đến sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật nên các nguyên tắc cơ bản mang cả ý nghĩa pháp lý khi mọi hoạt động xây dựng pháp luật đều phải dựa trên các nguyên tắc này.

Trên cơ sở phân tích như đã nêu trên, tác giả đồng ý với các khái niệm về nguyên tắc như đã nêu trên. Tuy nhiên để cho rõ hơn, tác giả tổng hợp lại khái niệm các nguyên tắc trên và có thể đưa ra khái niệm về nguyên tắc như sau: *Nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự là những tư tưởng, định hướng có sự chỉ đạo, chi phối toàn bộ hay một giai đoạn của hoạt động tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.*

1.1.1.2. Khái niệm về nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Khái niệm “trách nhiệm” theo Từ điển “Điều phải làm, phải gánh vác hoặc phải nhận lấy về mình”; hay “được hiểu là sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải chịu phần hậu quả”; hoặc “là phần việc được giao hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả [18, tr 1020]

Phân tích về tự do và trách nhiệm trong hoạt động của con người, tác giả Nguyễn Văn Phúc viết: “Trách nhiệm thường được hiểu là khả năng của con người ý thức được

những kết quả hoạt động của mình, đồng thời là khả năng thực hiện một cách tự giác những nghĩa vụ được đặt ra cho mình...nó quy định bởi nhu cầu phát triển của đời sống con người. Trách nhiệm được hình thành trong quá trình điều chỉnh lợi ích giữa người và người”[10, tr. 330 – 331]

Một lập luận khác cho rằng, “trách nhiệm được phản ánh trong ý thức đạo đức dưới hình thức nguyên tắc đạo đức và chuẩn mực hành vi. Vì chuẩn mực đạo đức là phản ánh cái cần có, cho nên trách nhiệm chính là cái cần có, tất yếu phải có như là lợi ích xã hội khi cá nhân hoạt động nhằm xác lập lợi ích của mình” [15]. Theo những quan điểm và lập luận trên, trách nhiệm trở thành nội dung của nghĩa vụ đạo đức với điều kiện: một mặt, nó phải được các cá nhân nhận thức một cách thấu đáo đòi hỏi của lợi ích xã hội và thỏa mãn được các chuẩn mực đạo đức cần và đủ để hành vi của mình đáp ứng đòi hỏi các lợi ích của xã hội; mặt khác, các cá nhân phải có thái độ quan tâm đến trách nhiệm và hoàn thành trách nhiệm một cách tự nguyện, tự giác.

Với quan niệm như vậy, trong xã hội, bất kỳ ai cũng có trách nhiệm bởi mỗi người đều có vị trí nhất định trong các mối quan hệ xã hội, như gia đình, dòng họ, địa phương, tập thể, tổ chức chính - xã hội, công dân của một đất nước, thành viên cộng đồng dân tộc và rộng nhất là của nhân loại...Trong các mối quan hệ đó, trách nhiệm được hình thành thành trên cơ sở những quy định của luật pháp, quy chế thỏa thuận tập thể, tổ chức, địa phương...Trách nhiệm còn được hình thành do dư luận xã hội và bị chi phối bởi dư luận xã hội. Từ những phân tích trên *trách nhiệm được hiểu là sự thực hiện bổn phận, nghĩa vụ của chủ thể đối với người khác, với xã hội một cách tự giác. Trách nhiệm đối lập với vô trách nhiệm, gắn liền với chịu trách nhiệm* [6,tr 43]

Như vậy, trong xã hội các cơ quan nhà nước sẽ không thể nào đi vào hoạt động nếu không có sự tham gia của con người. Con người là chủ thể của mọi quan hệ xã hội và chính con người thể chế hóa các quy định của pháp luật vào cuộc sống. Những con người cụ thể làm việc trong các cơ quan nhà nước được gọi là cán bộ, công chức, nhân viên nhà nước. Họ thay mặt nhà nước thực hiện thẩm quyền pháp lý của cơ quan đó trên cơ sở pháp luật. Cũng giống như các cơ quan nhà nước khác, các cơ quan THTT có người THTT làm việc trong các cơ quan đó. Người THTT là những người thuộc cơ quan THTT có chức danh pháp lý, được quy định quyền và nghĩa vụ khi tham gia giải quyết vụ án hình sự và nhân danh nhà nước thực hiện nhiệm vụ được coi là trách nhiệm công vụ.

Theo Từ điển Luật học, trách nhiệm công vụ là “trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước phải hành động phù hợp với quy định của pháp luật, lựa chọn phương án hành động tối ưu và hợp lý nhất, báo cáo kết quả hoạt động và gánh chịu những hậu quả do không thực hiện hay thực hiện không đúng các nghĩa vụ của mình. Trách nhiệm công vụ là khái niệm thể hiện trên cả hai khía cạnh: tích cực và tiêu cực. Theo khía cạnh tích cực, trách nhiệm công vụ thể hiện phạm vi các yêu cầu cụ thể của Nhà nước thông qua các quy định của pháp luật về nội dung nhiệm vụ và phẩm chất của cán bộ, công chức khi thực thi công vụ. Trách nhiệm công vụ theo nghĩa tiêu cực là sự gánh chịu hậu quả pháp lý do không thực hiện hay thực hiện không đúng nghĩa vụ. Nội hàm khái niệm trách nhiệm công vụ còn thể hiện yêu cầu của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, công chức về tính chủ động sáng tạo trong hoạt động thực thi công vụ. Đó là nghĩa vụ phải lựa chọn phương án hành động tối ưu và hợp lý nhất” [19 ,tr 800]

Theo Bình luận khoa học Bộ luật TTHS - Nxb Chính trị quốc gia Hà nội 2001 “Việc nghiêm chỉnh và triệt để tuân thủ các quy định của Bộ luật TTHS trước hết là nhiệm vụ của cơ quan THTT hình sự, đó là CQĐT, VKS, Tòa án. Các cơ quan này phải hoạt động theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn và thủ tục do pháp luật quy định. Vì mọi vi phạm pháp luật của cơ quan THTT có thể dẫn đến việc xử lý oan, vi phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân làm tổn hại uy tín của HĐTP và làm giảm lòng tin của nhân dân vào hiệu lực và sự công minh của Pháp luật. Trong khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình những người THTT cũng phải triệt để chấp hành các quy định của Bộ luật, tức là họ chỉ được hành động trong phạm vi quyền tố tụng và trình tự, thủ tục đã được Bộ luật quy định, đồng thời phải chấp hành nghiêm chỉnh những nhiệm vụ của họ trong tố tụng.”[20,tr.26]

Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong luật tố tụng hình sự là Điều luật được bổ sung vào BLTTHS ngày 9/6/2000. Điều luật xác định trách nhiệm của cơ quan THTT và người THTT phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của Pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình. Có thể nói, đây là một bảo đảm pháp lý hết sức quan trọng cho hoạt động tiến hành tố tụng được tiến hành đúng pháp luật, đặc biệt là đối với bị can, bị cáo khi mà các quyền và lợi ích hợp pháp của họ dễ bị vi phạm nếu hoạt động tố tụng không được tiến hành đúng pháp luật.

Điều luật này quy định rõ trách nhiệm của những người có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình THTT. Theo điều luật đang được bình luận, người làm trái pháp luật

trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án (ví dụ, Điều tra viên ra quyết định khởi tố bị can hoặc ra lệnh bắt giam người không đủ căn cứ hoặc không đúng thủ tục do BLTTHS quy định; Thẩm phán và Hội thẩm cố ý ra bản án trái pháp luật, kết án oan người không có tội vv...) thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.[21,tr.24]

Quy định trách nhiệm của những người thực hiện các hoạt động tố tụng, mặc dù không nói rõ chức danh nhưng chúng ta có thể hiểu đó là trách nhiệm cá nhân. Bất cứ người nào làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Những người này không nhất thiết phải là người THPT mà họ có thể là người của cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong hoạt động thi hành án. Tuy nhiên, ở đây cũng nhấn mạnh rằng không nhất thiết cứ làm trái luật thì phải chịu trách nhiệm hình sự mà tùy theo mức độ vi phạm mà xử lý. [14, tr72-73]

Từ sự phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THPT, người THPT như sau: *Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là những quy định pháp luật cơ bản, chung nhất, mang tư tưởng, định hướng chỉ đạo được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng hình sự về trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình do không thực hiện hay thực hiện không đúng các nhiệm vụ của mình và tùy tính chất, mức độ vi phạm phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự.*

1.1.2. Đặc điểm của nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Thứ nhất, Cơ quan THPT, người TTHS là duy nhất được Nhà nước giao trách nhiệm thực hiện các hành vi tố tụng trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định khác do pháp luật quy định. Nói cách khác, cơ quan THPT, người tiến hành TTHS là người nhân danh Nhà nước thực hiện các hoạt động TTHS theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện nhiệm vụ chỉ tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ. Cơ quan THPT, người tiến hành TTHS là người có vai trò quan trọng, giữ vị trí trung tâm trong hoạt động TTHS. Tư cách đạo đức, ý thức pháp luật, trình độ nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp của

người THPT là những tiêu chí để người dân, dư luận xã hội đánh giá về bộ máy Nhà nước, tính nghiêm minh của pháp luật trong đấu tranh phòng và chống tội phạm. Cơ quan THPT, người THPT khi tiến hành các hoạt động tố tụng chỉ được làm những gì pháp luật cho phép và phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục, thời gian do pháp luật quy định; phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định của mình. Khi họ thực thi nhiệm vụ, không ai, không cơ quan nào được can thiệp, tác động để có thể buộc họ làm trái pháp luật; không ai, không cơ quan nào được lấy thẩm quyền hành chính để thay thế, chỉ đạo hoạt động tố tụng của họ, trừ khi người đó cố tình vi phạm pháp luật.

Trong hệ thống những chức danh của bộ máy Nhà nước, chức danh tư pháp là chức danh đặc thù, chỉ do Nhà nước quy định và bổ nhiệm để làm nhiệm vụ khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử... như chức danh ĐTV chỉ có trong CQĐT để làm nhiệm vụ điều tra vụ án hình sự; chức danh KSV chỉ có trong hệ thống VKS để thực hiện quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật; chức danh Thẩm phán chỉ có trong cơ quan Tòa án để làm nhiệm vụ xét xử,... Vì vậy, khi nói đến người THPT là nói đến người duy nhất có thẩm quyền thay mặt Nhà nước tổ chức và thực hiện các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật TTHS.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Nhà nước trao cho người THPT những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định rất cụ thể trong BLTTHS năm 2003 (từ Điều 34 đến Điều 41). Những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm đó chỉ được Nhà nước trao cho người THPT mà không trao cho bất cứ một chức danh nào khác trong bộ máy Nhà nước. Vì vậy, người không phải là Cơ quan THPT, người THPT hình sự thì không có quyền thực hiện các hoạt động tố tụng. Nói một cách khác, không ai được phép sử dụng quyền lực Nhà nước để thực hiện việc điều tra, truy tố, xét xử....

Thứ hai, đối tượng tác động của hoạt động TTHS chính là con người bị nghi đã thực hiện một tội phạm. Trách nhiệm của cơ quan THPT, người THPT chính là nhằm bảo vệ quyền lợi cho Nhà nước, cá nhân bị tội phạm xâm hại đến và ngay chính cả người bị nghi đã thực hiện tội phạm. Trách nhiệm của cơ quan THPT, người THPT trong quá trình tố tụng không những bảo đảm việc chứng minh tội phạm khách quan, toàn diện mà còn góp phần nhanh chóng tìm ra sự thật của vụ án. Sẽ là công bằng khi có đủ cơ sở chứng minh một người có tội và áp dụng các biện pháp cưỡng chế tương xứng với hành vi mà họ đã gây ra cho xã hội. Đó là hậu quả pháp lý khó tránh khỏi khi đã xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đồng thời với việc chứng minh tội phạm, quyền lợi

của cá nhân người bị hại, của các cơ quan tổ chức bị hành vi phạm tội xâm hại đến mới được bảo vệ.

Thứ ba, trách nhiệm của cơ quan THTT khi thực hiện chức năng THTT ra các quyết định tố tụng có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật. Khi THTT phải chịu trách nhiệm về các hành vi, quyết định của mình. Người THTT trong TTHS phải chịu trách nhiệm về hành vi hoạt động của mình theo quy định của pháp luật về hành chính, dân sự hoặc hình sự.

1.1.3. Ý nghĩa của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Việc ghi nhận nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng có ý nghĩa rất lớn đối với PLTTHS nói riêng và nền pháp chế nói chung. Nguyên tắc này thể hiện sự phát triển về kỹ thuật lập pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm; quyết định, chi phối toàn bộ tính chất hoạt động của các cơ quan THTT, người THTT có nhiệm vụ phát hiện, khám phá tội phạm và trừng phạt người phạm tội.

Thứ nhất, Nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là cơ sở pháp lý cho việc nhận thức đúng đắn nhiệm vụ, quyền hạn và là định hướng cơ bản trong quá trình tiến hành tố tụng.

Các cơ quan THTT xác định rõ thẩm quyền pháp lý của mình là các cơ quan nhà nước nên nó cũng có thẩm quyền riêng biệt theo quy định của pháp luật. Người THTT là nhân tố không thể thiếu đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ mà TTHS đề ra. Nhân tố con người quyết định sự thành công hay thất bại trong việc tìm ra sự thật của vụ án bởi ngoài việc đòi hỏi người THTT phải tuân thủ quy định của pháp luật cũng thể hiện sự thông minh, sự phán đoán logic đối với các sự kiện của vụ án, biết kết nối các chi tiết với nhau để tìm ra bản chất của vụ án. Vì vậy, đứng trên phương diện pháp lý, người THTT phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật TTHS và những điều cán bộ công chức không được làm. Những quy định này có ý nghĩa thiết thực đến kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đến yêu cầu xây dựng một nền tư pháp dân chủ, minh bạch, công bằng, nghiêm minh.

Về bản chất, ý nghĩa của việc phân định rõ trách nhiệm là đảm bảo cho tính độc lập của cơ quan, người THTT trong hoạt động TTHS. Bởi vì khi thực hiện các nhiệm vụ tư pháp, các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật để điều tra, truy tố, xét xử

các vụ án hình sự, ra các quyết định liên quan đến số phận pháp lý của công dân. Do đó, để pháp luật được áp dụng một cách đúng đắn, công bằng thì trong từng hoạt động, từng giai đoạn tố tụng, những người THPTT có thẩm quyền phải thật sự khách quan, vô tư, độc lập và tuân thủ pháp luật. Họ chỉ có quyền được làm những gì pháp luật cho phép theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn do pháp luật quy định và không một ai hoặc cơ quan nào được quyền tác động, can thiệp để buộc những cơ quan, người THPTT làm trái pháp luật.

Trong các giai đoạn tố tụng, những người THPTT cần phải vượt lên trên tất cả những tác động từ nhiều phía (kể cả chính mình) để chỉ tuân theo pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình đó luôn có những nguy cơ rình rập, đe dọa đến tính đúng đắn của việc tìm ra chân lý khách quan. Trên con đường tìm đến sự thật khách quan đó, những người có thẩm quyền THPTT theo vị trí và chức năng mà pháp luật đã quy định cho họ là những người duy nhất có điều kiện để kiểm tra, xác minh, đối chứng, phán đoán và phán xét những tình tiết, chứng cứ của vụ án hình sự. Thẩm quyền này là thẩm quyền tuyệt đối, không thể bị các thẩm quyền khác, nhất là những thẩm quyền mang tính quản lý, điều hành, cấp trên - cấp dưới... tác động vào để làm “*biến dạng sự thật khách quan*” theo ý chí của cấp trên hay người quản lý. Thẩm quyền tố tụng của cơ quan, người THPTT cần được đặt trong một môi trường không thể có bất kỳ một sự can thiệp nào ngoài những quy định của pháp luật TTHS và niềm tin vào công lý, vào niềm tin nội tâm của bản thân trong quá trình đi tìm sự thật và đi đến một phán quyết nhân danh Nhà nước. Những người đứng đầu các cơ quan này cũng không thể dùng quyền thủ trưởng để quyết định vấn đề cụ thể đã phân công cho nhân viên thuộc quyền là phải hành động như thế nào theo ý chí chủ quan của mình mà những nhân viên đã được giao quyền THPTT khi đã thực hiện nhiệm vụ chỉ phải tuân thủ các quy định của pháp luật TTHS về những nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Khi đó, nếu những người THPTT làm trái các quy định của pháp luật TTHS thì trước hết, họ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi, quyết định của mình, đồng thời chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng đơn vị về nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, Nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng góp phần rất lớn vào việc tạo dựng niềm tin của người dân vào nền tư pháp quốc gia

Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THPTT, người THPTT không chỉ nhằm bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện một cách khách quan, công bằng, xử lý đúng người, đúng tội và tuân theo pháp luật. Xa hơn, yêu cầu này còn bảo đảm rằng hoạt động TTHS nói chung, đặc biệt là hoạt động xét xử của Tòa án nói riêng sẽ nhận được sự tin tưởng,

niềm tin của những người tham gia tố tụng là bị can, bị cáo, nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan trong vụ án hay đại diện hợp pháp của họ, cũng như của cả cộng đồng xã hội nói chung. Hiệu quả của một nền tư pháp không chỉ là kết quả của việc công lý được thực thi. Quan trọng không kém là việc cộng đồng xã hội phải có niềm tin rằng công lý đã hoặc sẽ phải được thực thi. Niềm tin này chỉ có được khi những người thực thi công lý phải hành động một cách vô tư, chỉ dựa trên pháp luật và sự việc khách quan. Việc quy định trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT đã thể hiện trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội của các cơ quan nhà nước. Mục đích cao nhất của hoạt động xét xử là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Thứ ba, Nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng góp phần bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự

Các cơ quan THTT, người THTT áp dụng pháp luật mặc dù được nhà nước trao cho thẩm quyền pháp lý nhưng đồng thời gắn với trách nhiệm. Trong TTHS thì trách nhiệm ấy càng quan trọng. Một quyết định tố tụng hay hành vi tố tụng đều ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, danh dự, nhân phẩm của người bị nghi đã thực hiện tội phạm. Nếu quyết định, hành vi tố tụng đó đúng thì góp phần trừng trị kẻ phạm tội đúng pháp luật, còn quyết định, hành vi tố tụng đó sai sẽ gây oan ức, làm mất đi danh dự và cuộc sống của họ. Tiền bạc có thể bù đắp được nhưng nhân phẩm và danh dự, lòng tin của cộng đồng đối với người đó không thể lấy lại được. Cho nên, bên cạnh quy định những việc được quyền làm cũng gắn với trách nhiệm khi thực hiện quyền đó vừa để đảm bảo quyền tự chủ trong thực hiện chức năng nhà nước đồng thời cũng nâng cao trách nhiệm của các cơ quan THTT khi thực hiện hoạt động tố tụng của mình đối với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS.

Thứ tư, Nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng góp phần củng cố Nhà nước pháp quyền

Với tư cách là một nguyên tắc cơ bản của luật TTHS, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT là những phương châm, định hướng chi phối các giai đoạn của hoạt động TTHS. Nguyên tắc này là sự thể hiện rõ nét các quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, thể hiện một trong những đòi hỏi đối với công tác tư pháp được xác định tại Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị: "Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp

thời, nghiêm minh các loại tội phạm...; bảo vệ trật tự, kỷ cương, bảo đảm và tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân" [7].

Trong quá trình THTT nguyên tắc này có vai trò quan trọng trong việc tác động tới ý thức pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền. Pháp luật TTHS chính là hệ thống các quy định về khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự thiết kế những đường ray pháp lý cho tiến trình truy cứu TNHS người phạm tội được vận hành một cách hợp pháp, nếu vượt ra khỏi đường ray đó thì hoạt động truy cứu TNHS sẽ không đúng trình tự, không hợp pháp. Do đó, ý nghĩa của nguyên tắc không chỉ thể hiện ở yêu cầu đối với hoạt động xây dựng pháp luật TTHS mà còn thể hiện ở vai trò đối với hoạt động áp dụng pháp luật, đối với ý thức của người áp dụng pháp luật. Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình xây dựng một Nhà nước pháp quyền với vai trò thượng tôn của pháp luật, đặc biệt là các cơ quan tư pháp phải làm việc chuyên nghiệp, trên cơ sở pháp luật. Mang đặc điểm văn hóa ứng xử của một xã hội nông nghiệp, người Việt Nam đem lối ứng xử "duy tình" - nặng về tình cảm và "quan hệ" vào ngay trong các hoạt động áp dụng pháp luật. Sự linh hoạt và mềm dẻo của hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng pháp luật TTHS nói riêng. Ngoài ra, những sản phẩm tinh thần của nền văn hóa làng xã như bệnh "địa phương chủ nghĩa", bệnh "thành tích", bệnh "con người tập thể" vẫn còn hiện hữu trong xã hội hiện đại cũng ảnh hưởng rất lớn tới quá trình THTT. Bên cạnh đó, ở một quốc gia mà những ảnh hưởng tiêu cực của hệ tư tưởng Nho giáo vẫn tồn tại như Việt Nam, trong tư duy của một bộ phận không nhỏ công chức vẫn tự coi mình là quan chức, vì thế, cơ chế "ban phát", "xin cho" không chỉ xuất hiện trong bộ máy hành chính mà xuất hiện cả trong bộ máy tố tụng, khởi tố và truy cứu TNHS người phạm tội có thể bị nhận thức là quyền trước khi là trách nhiệm. [2, tr. 55-56]

1.2. Môi liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc khác của luật tố tụng hình sự

Nguyên tắc TTHS chiếm một vị trí rất quan trọng trong hệ thống các quy phạm TTHS, nó thể hiện bản chất của TTHS và tính dân chủ trong hoạt động TTHS, là nguyên lý, là cơ sở cho mọi hoạt động tố tụng hình sự. Nguyên tắc TTHS được ghi nhận trong Hiến pháp và cụ thể hóa trong BLTTHS. Những nguyên tắc tố tụng hình sự là những quy

định pháp luật cơ bản, chung nhất, mang tính chủ đạo và được ghi nhận trong BLTTHS, thể hiện chất, xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT trong việc khởi tố điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng hình sự. Những nguyên tắc của BLTTHS bảo đảm cho việc giải quyết các vụ án hình sự theo một trình tự, thủ tục tố tụng thống nhất giữa các cơ quan THTT và người THTT. Nhưng không phải tất cả những nguyên tắc tố tụng hình sự thể hiện ở mức độ như nhau trong các giai đoạn của TTHS mà sự thể hiện đó phụ thuộc nhiều tình tiết khác nhau về nhiệm vụ của từng giai đoạn tố tụng, về vai trò của cơ quan THTT và thẩm quyền của người THTT trong việc giải quyết vụ án hình sự. Những nguyên tắc TTHS mặc dù thể hiện trong các giai đoạn tố tụng khác nhau nhưng không có nghĩa là chúng tách rời nhau, mà ngược lại, những nguyên tắc đó có quan hệ mật thiết như những mắt xích trong một khâu thống nhất để cùng giải quyết vụ án.

1.2.1. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế XHCN là nguyên tắc TTHS và được quy định tại Điều 3 của BLTTHS năm 2003: “Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của bộ luật này”. Qua nội dung của nguyên tắc này, cho chúng ta thấy nguyên tắc pháp chế XHCN là nguyên tắc được thể hiện một cách đầy đủ nhất trong các giai đoạn TTHS và là cơ sở cho các nguyên tắc TTHS khác trong đó có nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Nguyên tắc này được xác định bằng việc đòi hỏi CQĐT, VKS, Tòa án và những người tham gia tố tụng phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của BLTTHS. Việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của BLTTHS là nhằm bảo đảm cho việc kịp thời phát hiện tội phạm, người phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; nguyên tắc này bảo đảm việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án phải được giải quyết một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ. Giải quyết vụ án phải được công bằng, đúng pháp luật, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.

Trên cơ sở nguyên tắc này buộc CQĐT, VKS, Tòa án phải tiến hành hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình đã được BLTTHS quy định. Tất cả các quyết định tố tụng của các cơ quan này phải tuân thủ theo đúng những quy phạm pháp luật hình sự và pháp luật TTHS. Các cơ quan THTT, người THTT không chỉ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của BLTTHS mà còn phải ngăn chặn kịp thời các vi phạm pháp luật khác. Mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan THTT, người THTT sẽ dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng pháp luật, dẫn đến oan sai, vi phạm quyền cơ bản của công dân .v.v. Nguyên tắc này cũng đòi hỏi những người tham gia tố tụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Nguyên tắc này cũng đòi hỏi các cơ quan THTT, người THTT không chỉ giải thích cho những người tham gia tố tụng biết họ có những quyền gì mà còn đảm bảo cho họ thực hiện đầy đủ các quyền đó theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện đúng nguyên tắc pháp chế, BLTTHS còn quy định những đảm bảo pháp lý trong các giai đoạn TTHS bằng việc giai đoạn sau kiểm tra lại các hoạt động của giai đoạn trước.

1.2.2. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc xác định sự thật vụ án

Trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT và yêu cầu bảo đảm pháp chế trong TTHS được thể hiện rõ nét trong nguyên tắc xác định sự thật vụ án (Điều 10 BLTTHS). Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án đòi hỏi CQĐT, VKS, Tòa án phải có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, các kết luận của các cơ quan THTT phải phù hợp với thực tế khách quan của vụ án tức là phù hợp với các tình tiết, sự kiện của vụ án. Các chứng cứ xác định có tội cũng như các chứng cứ xác định vô tội phải được thu thập mà không thể chỉ phiến diện chú trọng thu thập các chứng cứ xác định có tội. Như vậy, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT cũng có mối quan hệ mật thiết với nguyên tắc xác định sự thật của vụ án khi cũng yêu cầu phải áp dụng các biện pháp luật định để xác định tội phạm, yêu cầu việc khởi tố phải có căn cứ (phải xem xét toàn diện, đầy đủ các thông tin để quyết định việc khởi tố).

Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án còn có nội dung đặc biệt quan trọng, mà theo một số quan điểm, nội dung này thuộc về nguyên tắc suy đoán vô tội, đó là "Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội" [11]. Nội dung nguyên tắc này cũng là sự phản ánh đậm nét cho đặc trưng của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn ở Việt Nam. Theo quy định trên, trách nhiệm xác định sự thật khách quan được giao cho các chủ thể là CQĐT, VKS và TA. CQĐT có trách nhiệm điều tra khách quan, làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án thông qua hoạt động điều tra. VKS có trách nhiệm làm rõ sự thật khách quan của vụ án thông qua hoạt động thực hiện chức năng THQCT và KSĐT, KSXX vụ án. Tòa án có trách nhiệm xác định sự thật khách quan thông qua hoạt động xét xử vụ án. Như vậy, tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng mà trách nhiệm xác định sự thật khách quan của vụ án được giao cho các cơ quan THTT khác nhau.

1.2.3. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự.

Để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức xã hội, công dân trong phạm vi thẩm quyền của mình CQĐT, VKS, Tòa án phải khởi tố vụ án trong mọi trường hợp khi phát hiện dấu hiệu tội phạm và áp dụng mọi biện pháp cần thiết theo quy định của BLTTHS để xác định sự việc phạm tội xảy ra, người phạm tội.

Các cơ quan THTT hình sự khi khởi tố vụ án hình sự không phụ thuộc vào sự mong muốn và lợi ích của những người tham gia tố tụng, mà các cơ quan này hoạt động tố tụng của mình có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.

Theo quy định của BLTTHS thì không phải bất cứ cơ quan nhà nước nào cũng có quyền khởi tố vụ án hình sự, mà chỉ có cơ quan có thẩm quyền được BLTTHS quy định mới có quyền khởi tố vụ án hình sự. Điều 13 BLTTHS năm 2003 quy định: “Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội. Không được khởi tố vụ án ngoài những căn cứ và trình tự do Bộ luật này quy định” v.v.

Việc phân chia trách nhiệm khởi tố vụ án của CQĐT, VKS, Tòa án trong hoạt động TTTHS thể hiện sự xác định phối hợp thường xuyên của các cơ quan này trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, thể hiện việc thực hiện, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan này.

1.2.4. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng hình sự

Điều 23 BLTTHS năm 2003 quy định: “1. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án.

2. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự có trách nhiệm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan hoặc cá nhân này.

3. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.”[11]

Đây là nguyên tắc về trách nhiệm của VKS, VKS là cơ quan có chức năng THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTTHS. Nguyên tắc THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTTHS được thể hiện qua các giai đoạn của quá trình TTTHS. Trong giai đoạn điều tra, VKS THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của CQĐT và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm đảm bảo mọi hành vi phạm tội đều được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội; không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, bị tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm, một cách trái pháp luật; việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh.

Khi THQCT trong giai đoạn xét xử, VKS có trách nhiệm THQCT, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử các vụ án hình sự, nhằm bảo đảm việc xét xử các vụ án hình sự đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Trong giai đoạn thi hành án, công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật đảm bảo cho hoạt động thi hành án được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hoạt động thi hành án là khâu cuối cùng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm tổ chức quản lý, giáo dục, người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Nếu khâu này thực hiện không tốt thì tất cả hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đều không có giá trị.

1.2.5. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc tôn trọng bảo vệ các quyền cơ bản của công dân

Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân vì vậy việc tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của công dân là một trong những nhiệm vụ, là mục đích hướng tới của pháp luật nói chung, pháp luật TTHS nói riêng. Trong quá trình tiến hành THTT, cơ quan THTT, những người THTT có quyền thực hiện các hành vi tố tụng, ban hành các quyết định tố tụng, trong đó có nhiều quyết định, hành vi ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do cơ bản của công dân. Xử lý đối với người phạm tội một cách hợp pháp và chỉ trong trường hợp cần thiết là nội dung cơ bản của nguyên tắc Tôn trọng các quyền tự do, dân chủ của công dân được quy định tại Điều 4 BLTTHS: Theo đó, khi THTT, cơ quan THTT, những người THTT trọng phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không cần thiết nữa. Từ đó đặt ra yêu cầu đối với cơ quan THTT, người THTT phải tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Nguyên tắc này nhấn mạnh tính hợp pháp của các biện pháp xử lý người phạm tội trong khi nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT nhấn mạnh tính hiệu quả của quá trình THTT.

1.2.6. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân

Đây là nguyên tắc biểu hiện rõ nét cho tính chất cơ bản của pháp luật XHCN là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Nguyên tắc ghi nhận sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội khi tham gia vào hoạt động TTTHS. Bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu, bình đẳng trong việc tranh luận tại phiên tòa. Tòa án có trách nhiệm xem xét và giải quyết những tài liệu và yêu cầu đó. Chỉ trên cơ sở xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ và lắng nghe ý kiến tranh luận, đối đáp của các bên, HĐXX mới đưa ra các phán quyết một cách khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nội dung cơ bản của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật yêu cầu trách nhiệm không phân biệt đối xử của các cơ quan THTT đối với người phạm tội: không phân biệt họ là ai, ở cương vị nào, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội, trình độ học vấn. Các cơ quan THTT giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục do luật quy định, không ưu đãi hay gây khó dễ cho người này hơn so với người khác.

1.2.7. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng

Điều 14 BLTTHS năm 2003 qui định: “..., Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án không được tiến hành tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình [11]. Như chúng ta đã biết, trách nhiệm của người THTT và người tham gia tố tụng là một trong những điều kiện quan trọng có tính chất quyết định để vụ án được giải quyết khách quan, không làm oan người vô tội và để lọt tội phạm. Vì vậy, đảm bảo nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật TTTHS. Người THTT là những người thay mặt nhà nước có trách nhiệm thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm làm rõ bản chất vụ án. Việc thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của họ khi THTT có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan nên Luật TTTHS coi trách nhiệm của Cơ quan THTT, người THTT là nguyên tắc cơ bản. Trách nhiệm của những người này được hiểu là trong quá trình giải quyết họ phải có thái

độ thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn và công tâm, khách quan khi thu thập, đánh giá chứng cứ và kết luận các vấn đề của vụ án, phải dựa vào các quy định của pháp luật làm căn cứ, hướng tới công lý, bình đẳng làm mục tiêu của toàn bộ hoạt động tố tụng, không vì tình riêng mà thiên vị đưa ra các quyết định không phù hợp với thực tế khách quan và trái pháp luật. [3]

1.2.8. Mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với Nguyên tắc suy đoán vô tội

Tại điều 31 Hiến pháp năm 2013 đã quy định rất rõ: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”.

Quá trình chứng minh tội phạm được thực hiện từ khi có tố giác, tin báo về tội phạm và thông qua các thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra, kết thúc điều tra đề nghị truy tố, truy tố bằng bản cáo trạng và tiến hành xét xử, điều tra công khai tại phiên tòa. Nếu có căn cứ để kết tội thì Tòa án sẽ ra bản án kết tội. Trong trường hợp bản án kết tội không bị kháng cáo, kháng nghị thì bản án đó có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp bản án kết tội có kháng cáo hoặc kháng nghị thì bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật và vụ án bắt buộc phải được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày HĐXX tuyên án. Một người chỉ có thể bị coi là có tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Cần lưu ý thuật ngữ người “bị coi là có tội” khác với thuật ngữ “người phạm tội”. Trong pháp luật hình sự, thuật ngữ “người phạm tội” dùng để chỉ người đã thực hiện hành vi được luật hình sự quy định là tội phạm, hành vi của người đó đã cấu thành tội phạm. Thuật ngữ “người phạm tội” chỉ một thực thể khách quan là một người đã thực hiện tội phạm chứ không phải tùy thuộc vào nhận định chủ quan của các cơ quan áp dụng pháp luật. Các cơ quan áp dụng pháp luật có thể nhận định đúng thực tế khách quan, tức là nhận thức đúng người phạm tội, tiến hành khởi tố, truy tố và kết án người phạm tội, nhưng cũng có thể nhận định không đúng thực tế khách quan đó, dẫn đến tình trạng bỏ lọt tội, tuyên bố một người phạm tội là người vô tội.v.v

Bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội còn được thể hiện ở nội dung thứ hai với trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội (cơ quan công tố hoặc tư tố) mà

ở nước ta chỉ là những cơ quan THTT: CQĐT, VKS và Tòa án do pháp luật nước ta không qui định tư tố. Đây cũng là nội dung mang tính tất yếu, bởi khi muốn buộc tội một người thì bên buộc phải chứng minh khẳng định sự phạm tội của họ, bên bị buộc tội không thể và hoàn toàn không có nghĩa vụ chứng minh sự phạm tội của mình. Do đó pháp luật qui định người bị buộc tội không có trách nhiệm chứng minh tội phạm và không có trách nhiệm phải đưa ra các chứng cứ có tính chất buộc tội đối với mình đã phản ánh đúng qui luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm con người. Luật được quyền giữ im lặng của người bị tình nghi phạm tội trước cơ quan THTT trong luật TTHS ở một số nước là biểu hiện cụ thể của nội dung này. Tuy không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm nhưng điều đó không có nghĩa là người bị tình nghi phạm tội sẽ bị động trong quá trình giải quyết vụ án mà trái lại họ có quyền trực tiếp hoặc với sự hỗ trợ của người bào chữa thu thập chứng cứ chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mình. Như vậy, nội dung này có hai mặt cần khẳng định rõ: a) trách nhiệm chứng minh tội phạm bao gồm cả việc chứng minh có tội và không có tội thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng; b) Người bị tình nghi phạm tội không có nghĩa vụ nhưng có quyền chứng minh sự vô tội và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với mình. Hai mặt này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất nên mọi nhận thức có tính chất chia cắt sẽ không đúng với tinh thần của nguyên tắc này, như quan điểm cho rằng việc chứng minh có tội thuộc về các cơ quan THTT còn việc chứng minh vô tội thuộc về bị can, bị cáo là nhận thức sai lầm.

Ngoài mối liên hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc trên đây, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng còn có mối liên hệ với các nguyên tắc được quy định trong BLTTHS năm 2003 như: nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân; nguyên tắc tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số; nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án; nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra v.v.

Quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT với các nguyên tắc khác trong chế định những nguyên tắc cơ bản của BLTTHS, có thể thấy sự

giao thoa, đan xen giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT với các nguyên tắc khác. [12, tr45]

Tuy nhiên, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT có vị trí và nhiệm vụ riêng, nó yêu cầu trách nhiệm của các cơ quan THTT trong quá trình THTT từ khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự yêu cầu trách nhiệm truy cứu TNHS một cách chủ động và hiệu quả của các cơ quan THTT, người THTT. Những nội dung này của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT xuất phát từ những triết lý, những đặc thù của TTHS và là những phương châm, tư tưởng, định hướng đối với hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật TTHS mà các nguyên tắc khác không đề cập.

Tóm lại, sự ghi nhận nguyên tắc của cơ quan THTT, người THTT trong tổ tụng hình sự bắt nguồn từ cơ sở lý luận rõ ràng qua việc đánh giá, phân tích thực tiễn và quy định của pháp luật. Sự tồn tại của nguyên tắc không nằm ngoài mục đích bảo vệ cho nền pháp chế XHCN phát triển đúng hướng, góp phần hiệu quả vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ngày càng đa dạng, phức tạp. Việc xây dựng thành công nhà nước pháp quyền đạt tới CNXH phụ thuộc rất nhiều vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong quá trình tổ tụng hoạt động của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS có thể gây thiệt hại cho người tham gia tố tụng hoặc những người khác. Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm của cơ quan và người có thẩm quyền trong TTHS trách nhiệm không những giải quyết vụ án một cách đúng đắn, chính xác mà còn không làm oan người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án. Từ đó các cơ quan THTT, người THTT luôn có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quyền hạn nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật trong công tác bắt, giam giữ, điều tra, xử lý tội phạm với phương châm “không bỏ lọt tội phạm, không để oan, sai” đồng thời không gây ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân và làm mất uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật, giảm lòng tin của nhân dân đối với công lý và pháp luật.

Kết luận chương 1

1. Nguyên tắc cơ bản của luật TTHS được hiểu là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS trong quá trình xây

dụng và áp dụng pháp luật TTHS. Trong các nguyên tắc của luật TTHS, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là những quy định pháp luật cơ bản, chung nhất, mang tư tưởng, định hướng chỉ đạo được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng hình sự về trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình do không thực hiện hay thực hiện không đúng các nhiệm vụ của mình và tùy tính chất, mức độ vi phạm phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự.

2. Việc ghi nhận nguyên tắc trách nhiệm của Cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng có ý nghĩa rất lớn đối với PLTTHS nói riêng và nền pháp chế nói chung. Nguyên tắc này thể hiện sự phát triển về kỹ thuật lập pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3. Mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc khác trong BLTTHS năm 2003. Những nguyên tắc TTHS mặc dù thể hiện trong các giai đoạn tố tụng khác nhau nhưng không có nghĩa là chúng tách rời nhau, mà ngược lại, những nguyên tắc đó có quan hệ mật thiết như những mắt xích trong một khâu thống nhất để cùng giải quyết vụ án.

Chương 2

SỰ THỂ HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

2.1. Sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam

Các cơ quan THTT và những người THTT, trong tố tụng hình sự có những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm riêng, nhưng hoạt động trong mối liên hệ mật thiết, thống nhất trong toàn bộ hoạt động của TTTHS, đều có chung trách nhiệm, chung mục đích là phát hiện kịp thời, chính xác, nhanh chóng, xử lý công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Để thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình đạt chất lượng, hiệu quả các cơ quan THTT, người THTT trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án phải chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng các quy định của BLTTHS và các văn quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Các cơ quan THTT và những người THTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi, quyết định của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Điều 12 BLTTHS năm 2003 quy định rõ trách nhiệm của cơ quan THTT và người THTT trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nếu có hành vi làm trái pháp luật thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Hành vi làm trái pháp luật của cơ quan THTT, người THTT là: trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Ví dụ như: ĐTV không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội; làm sai lệch hồ sơ vụ án; trong điều tra có hành vi dùng nhục hình. Trong giai đoạn truy tố KSV thêm, bớt tài liệu để làm sai lệch bản chất vụ án khi truy tố; Thẩm phán có hành vi ra bản án, hoặc quyết định trái pháp luật v.v.

Mọi hoạt động của cơ quan THTT, người THTT và người tham gia tố tụng phải được thực hiện theo đúng quy định của BLTTHS; khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm, thì cơ quan THTT, người THTT trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải có trách nhiệm kịp thời áp dụng các biện pháp do luật định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội; không được khởi tố vụ án hình sự ngoài những căn cứ được quy định trong BLTTHS.

Quy định trên đã xác định rõ trách nhiệm cơ quan THTT cụ thể là CQĐT, VKS, Tòa án; người THTT cụ thể là ĐTV, KSV, Thẩm phán, Hội thẩm trước hết phải tuân thủ

những quy định của pháp luật và thực hiện những quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các cơ quan và những người nói trên phải chịu trách nhiệm về những hành vi và quyết định của mình. Pháp luật cho phép họ được tiến hành các hoạt động tố tụng và ra các quyết định cần thiết như bắt người, tạm giữ, tạm giam...tiến hành các hoạt động khám xét, khám nghiệm v.v.. nếu có căn cứ pháp lý thì họ có thể ra quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ vụ án. Trường hợp họ không tuân theo các quy định của pháp luật thì tùy theo mức độ mà phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Mọi hoạt động của cơ quan THTT, người THTT và người tham gia tố tụng phải được thực hiện theo đúng quy định của BLTTHS. Yêu cầu về việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật trong các hoạt động tố tụng là trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT được quy định tại Điều 12 của BLTTHS, để nâng cao hơn nữa trách nhiệm của chủ thể THTT trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đối với các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như đơn vị Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm,...tuy không phải là cơ quan THTT theo BLTTHS nhưng khi tiến hành các hoạt động theo thẩm quyền được giao, các cơ quan này và người có thẩm quyền trong các cơ quan này cũng phải triệt để tuân thủ nguyên tắc trên.

Việc nghi nhận các nguyên tắc cơ bản của TTHS trở thành các nguyên tắc cơ bản trong TTHS, một số nước chịu sự chi phối nhất định của mô hình tố tụng mà mỗi quốc gia lựa chọn. Bởi vậy, việc phân tích chế định các nguyên tắc cơ bản không thể tách rời nền tảng là những đặc trưng về mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay. Lịch sử phát triển TTHS thế giới cho thấy có hai mô hình tố tụng điển hình là mô hình thẩm vấn và mô hình tranh tụng. Mô hình TTHS thẩm vấn xác định mục tiêu tìm đến chân lý khách quan của vụ án là nhiệm vụ tối quan trọng của TTHS; phương pháp điều tra, thẩm vấn vì thế trở thành phương pháp tố tụng chủ yếu, được áp dụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án; nghĩa vụ chứng minh tội phạm và người phạm tội hoàn toàn thuộc về cơ quan THTT, người THTT, toàn bộ quá trình tố tụng thực chất là quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ nhằm chứng minh tội phạm và người phạm tội.[9, tr 40]

Trong giai đoạn hiện nay, cùng với xu hướng hội nhập và phát triển mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, các mô hình TTHS đang có sự tiếp thu những yếu tố hợp lý trong mô hình TTHS với những mức độ khác nhau, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc

gia. Mô hình TTHS nước ta mang những yếu tố chủ đạo của mô hình tố tụng thẩm vấn. ***Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT thể hiện rõ nét nhất của mô hình tố tụng thẩm vấn vì có những đặc trưng cơ bản sau đây:***

Thứ nhất, Nhiệm vụ chủ yếu của mô hình tố tụng thẩm vấn là chứng minh sự thật khách quan của sự việc, tìm đến chân lý khách quan. Trong mô hình TTHS này, vụ án hình sự xảy ra được coi như xâm hại tới lợi ích, trật tự chung của xã hội, do đó Nhà nước có trách nhiệm giải quyết vụ án hình sự. Việc phát hiện và xử lý tội phạm mang tính chất bắt buộc. Trách nhiệm chứng minh sự thật khách quan của vụ án hoàn toàn thuộc về cơ quan THTT, người THTT. Cơ quan THTT, người THTT phải có nhiệm vụ, trách nhiệm tìm kiếm chứng cứ và làm rõ đối tượng chứng minh trong vụ án. Nhiệm vụ đó cũng quy định cách thức tổ chức hoạt động và nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể trong hoạt động TTHS. Hoạt động của CQĐT, VKS, Tòa án thực chất là hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ nhằm làm rõ tội phạm và người phạm tội, làm rõ các chứng cứ xác định có tội và những chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Chỉ những người THTT mới có quyền thu thập chứng cứ. Bị can, bị cáo có vai trò thụ động trong việc giải quyết vụ án, có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội.

Thứ hai, Phương pháp chứng minh sự thật khách quan của vụ án là phương pháp điều tra, thẩm vấn được sử dụng ở mọi giai đoạn của hoạt động TTHS. Trong giai đoạn điều tra, truy tố CQĐT, VKS phải sử dụng mọi biện pháp để thu thập chứng cứ buộc tội, gỡ tội để truy tố người phạm tội ra trước Tòa án hoặc đình chỉ vụ án. Trường hợp vụ án được đưa ra xét xử, tại phiên Tòa hoạt động thẩm vấn lại được tiếp tục công khai thẩm tra lại các chứng cứ có trong hồ sơ trước khi Tòa án đưa ra phán quyết.

Thứ ba là, Các chủ thể tham gia vào hoạt động TTHS được xác định không căn cứ theo chức năng cơ bản trong tố tụng mà dựa vào trách nhiệm, vai trò của họ trong việc chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Với mục đích chứng minh sự thật khách quan của vụ án thì rõ ràng người THTT sẽ có toàn quyền và cũng là trách nhiệm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ nhằm làm rõ đối tượng chứng minh của vụ án; trong khi đó người tham gia tố tụng chỉ có quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và đặc biệt đôi khi là đối tượng xem xét trong quá trình THTT.

2.1.1. Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, trong tố tụng hình sự

Khái niệm cơ quan tiến hành tố tụng: Nói đến tố tụng hình sự là nói đến trình tự, thủ tục và toàn bộ những hoạt động trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, việc thi hành các bản án, quyết định về hình sự của TAND. Để thực hiện được trình tự thủ tục và toàn bộ hoạt động tố tụng như đã nêu trên, nhà nước ta phải có những cơ quan chuyên trách. Do vậy, theo quy định tại Điều 33 BLTTHS năm 2003, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gồm: CQĐT, VKS và Tòa án, theo đó cơ quan THTT gồm có CQĐT, VKS, Tòa án với chức năng tương đương là chức năng điều tra, chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, chức năng xét xử. ngoài cơ quan điều tra, Điều 110 BLTTHS còn quy định cho một số cơ quan khác như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Trong một số trường hợp cụ thể các cơ quan này có quyền ra quyết định khởi tố vụ án và tiến hành một số hoạt động điều tra. Như vậy, theo quan điểm của Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật “Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam” Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội (1994) thì “*Cơ quan tiến hành tố tụng là các cơ quan nhà nước bao gồm CQĐT, VKS, tòa án được giao nhiệm vụ tiến hành những hoạt động trong việc khởi tố, điều tra, truy tố xét xử các vụ án hình sự và thi hành các bản án, quyết định về hình sự của tòa án theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định*”. Khoa học pháp lý và thực tiễn tố tụng hình sự ở nước ta có cách hiểu tương đối thống nhất về cơ quan THTT, theo quan điểm của Khoa luật đại học Quốc gia Hà Nội thì “*Cơ quan tiến hành tố tụng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao các chức năng tố tụng trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự hướng tới việc bảo đảm phát hiện nhanh chóng, chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*” [4,tr.56]., qua nghiên cứu hai khái niệm trên về người tiến hành tố tụng hình sự theo quy định của BLTTHS năm 2003. Tác giả luận văn đồng tình với hai khái niệm trên, tuy nhiên để cho khái niệm người tiến hành tố tụng rõ hơn, ngắn gọn dễ hiểu, có thể tổng hợp lại như sau: “*Cơ quan tiến hành tố tụng là cơ quan nhà nước bao gồm cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án được giao*

nhiệm vụ tiến hành những hoạt động điều tra trong việc khởi tố, điều tra, truy tố xét xử và thi hành án hình sự theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định”.

- Cơ quan điều tra:

Theo quy định của BLTTHS 2003 và Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 thì: *Trong Công an nhân dân có các CQĐT sau đây:* Cơ quan CSĐT Bộ Công an; Cơ quan CSĐT Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan CSĐT Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an; Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; *Trong Quân đội nhân dân có các CQĐT sau đây:* CQĐT hình sự Bộ Quốc phòng; CQĐT hình sự Quân khu và tương đương; CQĐT hình sự khu vực; Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng; Cơ quan An ninh điều tra Quân khu và tương đương; *Ở VKSNDTC có các Cơ quan điều tra sau đây:* Cơ quan điều tra VKSNDTC; CQĐT Viện kiểm sát quân sự Trung ương.

Ngoài các CQĐT nêu trên còn có các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được quy định tại Điều 111 BLTTHS và quy định tại Điều 9 Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015

Nhiệm vụ chung của các CQĐT là tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS quy định như khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, ban hành các quyết định tố tụng cần thiết để giải quyết vụ án để xác định tội phạm, người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ đề nghị VKS truy tố, tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan , tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và phòng ngừa tội phạm.

Mỗi CQĐT có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn riêng nhưng đều hoạt động trong mối liên hệ mật thiết, thống nhất với nhau và cùng hướng tới mục tiêu thực hiện nhiệm vụ chung là nhằm đảm bảo mọi hành vi phạm tội xảy ra đều được khởi tố điều tra, để phát hiện chính xác, kịp thời, xử lý nghiêm minh, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tập thể và của công dân.

Điều 110 BLTTHS quy định về thẩm quyền điều tra, trong đó CQĐT trong CAND điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của CQĐT trong QĐND và CQĐT của VKSNDTC. Thẩm quyền điều tra của CQĐT trong CAND được quy định cụ thể tại Điều 16 Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015

- Viện Kiểm sát:

Theo quy định của Hiến pháp 2013 Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thuộc Quốc hội và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Căn cứ vào Luật tổ chức VKSND năm 2014 thì hệ thống VKSND là một hệ thống cơ quan nhà nước độc lập, là một bộ phận hợp thành của hệ thống cơ quan nhà nước ở nước ta. Hệ thống VKSND gồm có: VKSNDTC, các VKSND cấp cao; các VKSND địa phương; VKSND địa phương gồm có: VKSND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các VKSND huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh; các VKS quân sự.

Chức năng của VKSND được quy định tại Điều 107 Hiến pháp 2013 và Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014. Theo quy định trên VKSND có hai chức năng cơ bản là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

Trong tố tụng hình sự, Điều 23 BLTTHS quy định: Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Trong quá trình tố tụng, VKS tham gia vào tất cả các giai đoạn tố tụng. Với những nội dung đã phân tích về nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của VKS như đã nêu trên, có thể thấy, ở giai đoạn điều tra, VKS giữ vai trò quyết định toàn bộ quá trình điều tra và là người chịu trách nhiệm trước nhà nước, trước xã hội và công dân về hoạt động và kết quả điều tra tội phạm. Mọi hành vi phạm tội có được khởi tố, điều tra hay không, có bỏ lọt tội phạm và người phạm tội hay không, hoạt động điều tra có đúng pháp luật hay không, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của bị can và những người TGTT có được tôn trọng, bảo đảm hay không, có làm oan người vô tội hay không, đều thuộc trách nhiệm của VKS.

Ở giai đoạn truy tố: VKS có những nhiệm vụ, quyền hạn như: quyết định áp dụng thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định việc truy tố bị can ra trước TAND; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Ở giai đoạn xét xử các vụ án hình sự: VKS có trách nhiệm THQCT, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát xét xử các vụ án hình sự nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh và kịp thời.

Ở giai đoạn thi hành án: VKS kiểm sát việc tuân theo pháp luật của TAND, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm các bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ và kịp thời.

VKS còn thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, đơn vị, người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù nhằm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Tòa án nhân dân

TAND là cơ quan thuộc Quốc hội. Tòa án đã được Hiến pháp 2013 xác định là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Điều 3 Luật tổ chức TAND năm 2014 quy định: Hệ thống TAND ở nước ta được tổ chức theo 5 cấp, gồm có các Tòa án sau đây: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Các Tòa án quân sự. Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập các Tòa án đặc biệt.

Trong TTHS, nhiệm vụ chung của Tòa án là xét xử các vụ án hình sự nhằm bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động xét xử của mình, TAND góp phần giáo dục công dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. TAND thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong TTHS như sau: Xét xử vụ án hình sự theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm; xét xử lại các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; tại phiên tòa, nếu phát hiện có tội phạm mới hoặc người phạm tội mới thì khởi tố vụ án hoặc đề nghị VKS khởi tố vụ án; ra quyết định thi hành án đối với những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Quyết định việc hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích.

Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật hình sự và pháp luật TTHS, tổng kết kinh nghiệm xét xử các vụ án hình sự.

2.1.2. Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự

Khái niệm người tiến hành tố tụng trong tố tụng hình sự

Để giải quyết vụ án hình sự, Nhà nước giao cho các cơ quan có thẩm quyền là CQĐT, VKS, TA áp dụng các biện pháp tố tụng, xử lý người phạm tội. Tuy nhiên tương ứng với mỗi cơ quan nói trên phải có những người THPT để thực hiện chức năng, nhiệm vụ tương ứng của các cơ quan tiến hành tố tụng này. Người THPT (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, thư ký phiên tòa...) là những người làm việc trong các cơ quan tiến hành tố tụng (CQĐT, VKS, TA) thay mặt Nhà nước thực hiện các biện pháp hợp pháp mà pháp luật TTHS quy định nhằm giải quyết vụ án hình sự đúng đắn. Các cơ quan nhà nước sẽ không thể nào đi vào hoạt động nếu không có sự tham gia của con người. Con người là chủ thể của mọi quan hệ xã hội và chính con người thể chế hóa các quy định của pháp luật vào cuộc sống. Những con người cụ thể làm việc trong các cơ quan nhà nước được gọi là cán bộ, công chức, nhân viên nhà nước. Họ thay mặt nhà nước thực hiện thẩm quyền pháp lý của cơ quan đó trên cơ sở pháp luật, cũng giống như các cơ quan nhà nước khác, các cơ quan THPT có người THPT làm việc trong các cơ quan đó. Người THPT là những người thuộc cơ quan THPT, có chức danh pháp lý, được quy định quyền và nghĩa vụ khi tham gia giải quyết vụ án hình sự và nhân danh nhà nước thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, trong số những người THPT còn có Hội thẩm không phải là những người trực tiếp, thuộc biên chế trong các cơ quan THPT mà là những người làm việc trong các cơ quan Nhà nước khác, đơn vị lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội. Theo quy định tại khoản 2 Điều 33 BLTTHS năm 2003 thì những người tiến hành tố tụng bao gồm: Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV; Viện trưởng, Phó viện trưởng VKS, KSV; Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án... tương ứng làm việc tại ba cơ quan THPT là CQĐT, VKS và Tòa án. Mỗi người THPT đều có đặc trưng khác nhau thể hiện ở địa vị pháp lý của họ tương thích với chức danh pháp lý mà Nhà nước trao cho họ. Từ những quy định như trên, có thể đưa ra khái niệm: *Người tiến hành tố tụng là những người trong các cơ quan tiến hành tố tụng và những người trong các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức xã hội bao gồm: Điều tra viên, Kiểm sát viên, thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa được giao nhiệm vụ tiến hành những hoạt động trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định.*

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng CQĐT: Thủ trưởng CQĐT là một chức danh tố tụng, là người đứng đầu lãnh đạo CQĐT. Theo quy định tại Điều 34 BLTTHS năm 2003, Thủ trưởng CQĐT có hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn và

trách nhiệm, đó là nhóm nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu CQĐT và nhóm nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm khi trực tiếp điều tra vụ án hình sự.

Khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự, Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây: Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định không khởi tố vụ án; quyết định nhập hoặc tách vụ án; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định truy nã bị can, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, xử lý vật chứng; quyết định trưng cầu giám định, quyết định khai quật tử thi; kết luận điều tra vụ án; quyết định tạm đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra; trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra; cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Thủ trưởng CQĐT: Phó thủ trưởng CQĐT là người trực tiếp giúp việc và có thể thay mặt cho Thủ trưởng CQĐT khi được ủy nhiệm. Khi Thủ trưởng CQĐT vắng mặt, phó thủ trưởng được ủy nhiệm thực hiện, nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT và chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng về những nhiệm vụ được giao. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ và quyền hạn như Thủ trưởng CQĐT. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên: ĐTV là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra vụ án hình sự. (Điều 29 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự). ĐTV tiến hành điều tra vụ án hình sự theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT hoặc Phó thủ trưởng CQĐT được Thủ trưởng CQĐT ủy nhiệm. ĐTV được phân công điều tra vụ án hình sự có những nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều 35 BLTTHS, đó là: Lập hồ sơ vụ án hình sự; triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; quyết định áp giải bị can, quyết định dẫn giải người làm chứng; thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra; tiến hành các hoạt động điều tra khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT. Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng CQĐT về những hành vi và quyết định của mình. Trong quá trình điều tra vụ án hình sự, ĐTV có quyền đề nghị với Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT những quyết định thuộc thẩm quyền của mình. Đối với các biện pháp điều tra thuộc thẩm quyền của thủ trưởng CQĐT thì ĐTV có quyền kiến nghị với Thủ trưởng CQĐT. Trong trường hợp không nhất trí thì ĐTV phải chấp hành quyết định của Thủ

trưởng CQĐT nhưng có quyền khiếu nại lên CQĐT cấp trên. Trong thời hạn 10 ngày, Thủ trưởng CQĐT cấp trên phải trả lời khiếu nại của ĐTV.

Nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự: Viện trưởng VKS là người đứng đầu, lãnh đạo VKS. Theo quy định tại Điều 36 BLTTHS năm 2003, Viện trưởng VKS có hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn đó là nhóm nhiệm vụ quyền hạn của người đứng đầu VKS và nhóm nhiệm vụ, quyền hạn khi THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự. Theo quy định tại Khoản 1 và khoản 2 Điều 36 BLTTHS thì Khi THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự, Viện trưởng VKS có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

Tổ chức và chỉ đạo các hoạt động THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự; Quyết định phân công Phó viện trưởng VKS, KSV THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự đối với vụ án hình sự; Kiểm tra các hoạt động THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của Phó Viện trưởng VKS và KSV; Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của pháp luật; Quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Viện trưởng VKS và KSV; Quyết định rút, đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của VKS cấp dưới; Quyết định thay đổi KSV; Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKS (Khoản 1 Điều 36 BLTTHS); Quyết định khởi tố vụ án, quyết định không khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can; yêu cầu CQĐT khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can theo quy định của Bộ luật này; Yêu cầu Thủ trưởng CQĐT thay đổi ĐTV; Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định gia hạn điều tra, quyết định gia hạn tạm giam; yêu cầu CQĐT truy nã bị can; Quyết định phê chuẩn, quyết định không phê chuẩn các quyết định của CQĐT; Quyết định huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của CQĐT; Quyết định chuyển vụ án; Quyết định việc truy tố, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định trưng cầu giám định; Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, quyết định phục hồi điều tra, quyết định xử lý vật chứng; Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án; Cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của VKS (khoản 2, Điều 36 BLTTHS).

Nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự: Phó viện trưởng VKS là người trực tiếp giúp việc cho Viện trưởng VKS. Khi Viện trưởng VKS vắng mặt, phó viện trưởng được ủy nhiệm thực hiện, nhiệm vụ,

quyền hạn của Viện trưởng và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về những nhiệm vụ được giao. Việc ủy nhiệm phải được thực hiện bằng văn bản và thông báo cho các cơ quan hữu quan biết. Khi được phân công THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với vụ án hình sự. Theo quy định tại Khoản 1 và khoản 2 Điều 36 BLTTHS, Phó Viện trưởng VKS có những nhiệm vụ và quyền hạn sau: Quyết định khởi tố vụ án, quyết định không khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can; yêu cầu CQĐT khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can theo quy định của BLTTHS; Yêu cầu CQĐT thay đổi ĐTV; Cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của VKS (khoản 2, 3 Điều 36 BLTTHS).

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của KSV trong tố tụng hình sự: KSV là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp. Khi được phân công THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với vụ án hình sự, KSV có nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm được quy định tại Điều 37 BLTTHS. Đó là: Kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra; Đề ra yêu cầu điều tra; Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam; Tham gia phiên tòa; đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát liên quan đến việc giải quyết vụ án; hỏi, đưa ra chứng cứ và thực hiện việc luận tội; phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, tranh luận với những người tham gia tố tụng tại phiên tòa; Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án, của những người tham gia tố tụng và kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án; Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án; Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát. Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát về những hành vi và quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chánh án trong tố tụng hình sự: Chánh án là một chức danh tố tụng, là người đứng đầu Tòa án. Theo quy định tại Điều 38 BLTTHS năm 2003, Chánh án TAND có hai nhiệm vụ, quyền hạn đó là nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan tiến hành tố tụng là Tòa án và nhóm nhiệm vụ, quyền hạn khi trực tiếp tiến hành giải quyết vụ án hình sự. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án tòa án được quy định tại Điều 38 BLTTHS. Đó là: Tổ chức công tác xét xử của Tòa án; Quyết định phân công Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm giải quyết, xét xử vụ án hình sự; quyết định phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự;

Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa; Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật này; Ra quyết định thi hành án hình sự; Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù; Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; Quyết định xoá án tích; Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Tòa án. Khi Chánh án Tòa án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án. Phó Chánh án phải chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Khi tiến hành việc giải quyết vụ án hình sự, Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm giam; quyết định xử lý vật chứng; Quyết định chuyển vụ án; Cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa; ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Chánh án trong tố tụng hình sự: Phó chánh án là người trực tiếp giúp việc cho Chánh án Tòa án. Khi chánh án Tòa án vắng mặt, một phó chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, Phó chánh án phải chịu trách nhiệm trước chánh án về nhiệm vụ được giao. Căn cứ nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTHS quy định: “Phó chánh án có cá nhiệm vụ quyền hạn như chánh án tòa án trong những trường hợp cụ thể sau đây: Được Chánh án Tòa án phân công phụ trách thường xuyên về công tác giải quyết các vụ án hình sự; được Chánh án Tòa án phân công giải quyết xét xử các vụ án hình sự cụ thể; được chánh án tòa án phân công tạm thời phụ trách công tác giải quyết các vụ án hình sự thay thế cho phó chánh án được phân công phụ trách thường xuyên công tác giải quyết các vụ án hình sự vắng mặt. trong những trường hợp này, phó chánh án tòa án có những nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 38 BLTTHS năm 2003 không phải ký thay Chánh án. Trong trường hợp Phó chánh án Tòa án được chánh án Tòa án ủy nhiệm thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của chánh án được quy định tại khoản 1 Điều 38 BLTTHS năm 2003 thì trước khi ký cần phải ghi ký thay Chánh án.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán trong tố tụng hình sự: Theo quy định của Luật tổ chức TAND, Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của

Chánh án Tòa án. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự được quy định tại Điều 39 BLTTHS. Đó là: Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa; tham gia xét xử các vụ án hình sự; tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử; tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

Đối với Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa, ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn như đã nêu trên còn có thêm một số thẩm quyền khác như: quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn; quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; quyết định triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa; tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án. Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội thẩm nhân dân trong tố tụng hình sự: Theo quy định của Luật tổ chức TAND, Hội thẩm nhân dân là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. Theo quy định tại Điều 40 BLTTHS năm 2003 Hội thẩm nhân dân có những nhiệm vụ quyền hạn sau đây: Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa; Tham gia xét xử các vụ án hình sự theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm; Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Hội thẩm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký Tòa án trong tố tụng hình sự: Thư ký Tòa án là cán bộ của Tòa án được phân công làm nhiệm vụ ghi biên bản phiên tòa và những việc khác theo quy định của pháp luật. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký Tòa án được quy định tại Điều 41 BLTTHS. Đó là: Phổ biến nội quy phiên tòa; Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; Ghi biên bản phiên tòa; Tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án. Thư ký Tòa án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án Tòa án về những hành vi của mình.

2.1.3. Quan hệ giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong tố tụng hình sự

- Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Viện kiểm sát nhân dân

Theo quy định của BLTTHS và Luật tổ chức CQĐT hình sự thì CQĐT có quyền và có trách nhiệm phát hiện, khởi tố, điều tra, VKSND có quyền, có trách nhiệm THQCT

và kiểm sát các hoạt động điều tra của CQĐT. Các quy định của pháp luật là căn cứ, là nguyên tắc để thực hiện mối quan hệ giữa CQĐT và VKS. Mối quan hệ giữa CQĐT và VKS là mối quan hệ TTHS mang tính chế ước. Trong đó, VKS giữ vai trò rất quan trọng, có tính quyết định toàn bộ quá trình điều tra của CQĐT, CQĐT có trách nhiệm chấp hành các quyết định, yêu cầu của VKS.

Tuy mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS đã được pháp luật quy định như đã nêu ở trên, nhưng CQĐT và VKS thuộc hệ thống cơ quan nhà nước khác nhau, độc lập với nhau, không có sự ràng buộc trong quan hệ hành chính, pháp luật không có những quy định về chế tài và chế độ trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, của KSV, ĐTV. Do vậy, trong quá trình điều tra, THQCT và KSĐT thì công tác phối hợp giữa hai cơ quan không thể thiếu trong quá trình điều tra. Mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS có tốt hay không phụ thuộc vào sự tác động, tạo điều kiện của mỗi bên. Mỗi bên phải tạo điều kiện cho nhau để hoàn thành tốt nhiệm vụ, trách nhiệm được giao tránh tình trạng "quyền anh, quyền tôi". Do đó, để mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS đạt chất lượng, hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào trình độ nhận thức, phương pháp công tác, uy tín của tập thể, cá nhân tham gia mối quan hệ đó, thông qua hoạt động cụ thể của Thủ trưởng mỗi cơ quan, của KSV, ĐTV và những người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng. Qua phân tích trên đây cho thấy mối quan hệ giữa CQĐT và VKS là mối quan hệ vừa mang tính chế ước, vừa mang tính phối hợp.

- Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Tòa án nhân dân

Mặc dù CQĐT và Tòa án thực hiện nhiệm vụ khác nhau trong các giai đoạn tố tụng, nhưng hoạt động của các cơ quan này nằm trong một quá trình giải quyết vụ án hình sự cụ thể. Khi vụ án hình sự xảy ra, tùy theo tính chất của tội phạm phức tạp hay nghiêm trọng mà CQĐT chủ động phối hợp với VKS và Tòa án để họp bàn thống nhất để cùng xác định tội danh, thẩm quyền xét xử của Tòa án, làm cơ sở cho việc quyết định thẩm quyền điều tra, truy tố. Tuy nhiên, các vụ án thông thường xảy ra, CQĐT có trách nhiệm khởi tố, điều tra theo trình tự mà pháp luật TTHS quy định. Đối với những vụ án nghiêm trọng xảy ra, CQĐT, ngoài việc phải phối hợp với VKSND, phải thông báo ngay TAND cùng cấp biết, để cùng tập trung chỉ đạo kịp thời công tác điều tra, truy tố, xét xử. Nhất là đối với những vụ án hình sự được xác định là vụ án trọng điểm theo quy định tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 15/10/1994 của Bộ Nội vụ, VKSNDTC, TANDTC, thì ba ngành phải phối hợp chặt chẽ ngay từ đầu cho đến khi vụ án được xét xử xong. Sự bàn

bạc thống nhất giữa CQĐT với TAND ngay từ khi vụ án hình sự xảy ra là quan trọng, tạo thuận lợi cho các bên chủ động trong việc điều tra và xét xử, tránh được những sai lầm có thể xảy ra trong thu thập chứng cứ chứng minh theo những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 187 BLTTHS năm 2003 quy định: "Bị cáo phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của tòa án; nếu vắng mặt không có lý Tòa án chính đáng thì bị áp giải; v.v..., nếu bị cáo trốn tránh thì Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị cáo". Như vậy, nếu bị cáo không có mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng thì Tòa án ra quyết định áp giải bị cáo. Nhận được quyết định áp giải của Tòa án, Thủ trưởng CQĐT phải tiến hành áp giải bị cáo đến phiên tòa theo đúng thời gian và địa điểm ghi trong quyết định áp giải và đảm bảo bị cáo có mặt tại phiên tòa cho đến khi xét xử xong thì Hội đồng xét xử có thể quyết định tạm giam bị cáo để buổi sau hoặc hôm sau xét xử tiếp. Sau khi có quyết định tạm giam, CQĐT có trách nhiệm đưa bị cáo đến trại tạm giam. Trong trường hợp bị cáo không đến phiên tòa, Tòa án có công văn yêu cầu CQĐT truy nã bị cáo. Nhận được công văn của Tòa án, CQĐT ra ngay quyết định truy nã và thông báo quyết định này theo quy định tại Điều 161 BLTTHS năm 2003, đồng thời thông báo ngay cho Tòa án biết. Pháp luật tố tụng hình sự quy định, chậm nhất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu truy nã, CQĐT phải thông báo cho Tòa án biết kết quả truy nã. Nếu hết thời hạn một tháng kể từ ngày Tòa án có công văn yêu cầu CQĐT ra lệnh truy nã mà vẫn chưa có kết quả thì CQĐT đã ra lệnh truy nã phải thông báo ngay cho Tòa án để Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt người truy nã theo Điều 187 BLTTHS năm 2003. Trong trường hợp bắt được người có lệnh truy nã theo yêu cầu của Tòa án thì CQĐT, một mặt, phải thực hiện đúng quy định tại Điều 82, Điều 83 BLTTHS năm 2003. Mặt khác, thông báo ngay cho Tòa án nơi có yêu cầu biết. Điều 198 BLTTHS năm 2003 quy định "Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa thi hành và thi hành lệnh của chủ tọa phiên tòa về việc buộc rời khỏi phòng xử án hoặc bắt giữ người gây rối trật tự tại phiên tòa". Như vậy, trách nhiệm của lực lượng cảnh sát nhân dân phải đảm bảo cho phiên tòa tiến hành bình thường. Để làm được điều này TAND có trách nhiệm gửi lịch phiên tòa cho Thủ trưởng CQĐT cùng cấp trước 7 ngày, nếu là phiên tòa xử lưu động thì phải báo trước ít nhất là hai tuần lễ. Theo lịch phiên tòa của Tòa án, CQĐT cử cảnh sát đến phiên tòa để bảo vệ. Trong trường hợp xảy ra việc gây rối trật tự phiên tòa, cảnh sát có trách nhiệm giải quyết và áp dụng các biện pháp thích

hợp đảm bảo cho việc xét xử của Tòa án. Theo quy định tại Điều 179 BLTTHS năm 2003 thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có thể ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Quyết định này cùng hồ sơ vụ án được chuyển cho VKS. Trong trường hợp VKS không thể tự mình điều tra bổ sung được thì hồ sơ vụ án được chuyển trả lại cho CQĐT. Trong trường hợp này, CQĐT phải tiến hành các biện pháp điều tra bổ sung theo nội dung quyết định của TAND. Mặc dù pháp luật TTHS quy định, thời hạn điều tra bổ sung là một tháng, nhưng CQĐT phải nhanh chóng đáp ứng các nội dung yêu cầu điều tra bổ sung của TAND. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ điều tra bổ sung, CQĐT chuyển hồ sơ vụ án cho VKS để VKS chuyển cho TAND để tiếp tục chuẩn bị xét xử. Như vậy, trong giai đoạn xét xử, sự phối hợp giữa CQĐT và Tòa án là rất cần thiết đảm bảo cho hoạt động tố tụng được diễn ra liên tục, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Thi hành án hình sự là giai đoạn cuối cùng của quá trình TTHS. Theo quy định của pháp luật TTHS thì sau khi bản án có hiệu lực, Chánh án TAND đã xét xử sơ thẩm vụ án ra quyết định thi hành án. Sự phối hợp của CQĐT với TAND còn được thể hiện ở việc tham gia xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người đang chấp hành bản án v.v... như vậy, sự phối hợp giữa CQĐT với TAND không chỉ trong giai đoạn xét xử mà cả giai đoạn thi hành án, khi bản án có hiệu lực của Tòa án.

Qua phân tích trên đây cho thấy mối quan hệ giữa CQĐT và TAND là mối quan hệ vừa mang tính chế ước, vừa mang tính phối hợp.

- *Quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân với Tòa án nhân dân*

Mối quan hệ phối hợp trong TTHS giữa VKSND và TAND như là một vấn đề tất yếu. Mối quan hệ phối hợp đó cơ bản là quan hệ giữa chức năng xét xử và chức năng buộc tội. Bản thân hai chức năng này có quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau. Không thể xét xử nếu không có sự buộc tội, hay nói cách khác, ở đâu có buộc tội, thì ở đó phát sinh hoạt động xét xử và bào chữa. Nếu VKS làm tốt chức năng buộc tội thì hỗ trợ đắc lực cho chức năng xét xử và ngược lại nếu VKS không làm tốt chức năng buộc tội thì không hỗ trợ đắc lực cho chức năng xét xử. Ngay từ khi thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ nhằm xác định tội trạng và khung hình phạt truy tố, cũng như thủ tục tố tụng được tiến hành chặt chẽ đặt nền móng cho Toà án thực hiện hiệu quả hoạt động tố tụng. Tại phiên toà, nếu KSV làm tốt vai trò công tố nhà nước thì tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xét xử. Ngược lại Toà án thực hiện chức năng xét xử đúng đắn tạo điều kiện thuận lợi cho VKS THQCT và kiểm sát HĐTP.

Cơ sở của sự phối hợp là chỉ khi xảy ra việc giải quyết vụ án hình sự và dựa trên các nguyên tắc cơ bản BLTTHS đã định, trong đó là nguyên tắc xác định sự thật vụ án và nguyên tắc phối hợp giữa các cơ quan THTT với các cơ quan, tổ chức nhà nước. Bên cạnh đó quan hệ phối hợp giữa Tòa án và VKS trong TTHS còn xuất phát từ yêu cầu phải thực hiện đúng đắn thẩm quyền của người THTT; việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật để không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm

Quan hệ chế ước giữa các chủ thể đó thể hiện ở chỗ: Khi VKS là cơ quan có độc quyền truy tố một người ra toà nhưng việc kết tội lại thuộc về Toà án. Tại phiên toà xét xử VKS thay mặt nhà nước THQCT, nhưng KSV chỉ đưa ra ý kiến đề xuất quan điểm giải quyết vụ án còn quyết định về tội trạng, mức hình phạt vẫn là HĐXX. Nhưng mọi hoạt động xét xử của Toà án phải đảm bảo đúng yêu cầu là có truy tố người có hành vi phạm tội thì Toà án mới được xét xử. Toà án không thể tùy tiện làm trái thủ tục tố tụng, do đó pháp luật quy định VKS ngoài chức năng công tố còn có chức năng kiểm sát HĐTP, đó là giám sát việc tuân thủ của HĐXX tại phiên toà, cũng như giám sát hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền. Trong trường hợp vi phạm thủ tục tố tụng tại phiên toà thì KSV có quyền ý kiến trực tiếp. Ví dụ HĐXX không hỏi người tham gia tố tụng có ý kiến về việc có yêu cầu thay đổi người THTT thì KSV đề nghị HĐXX hỏi. Mặt khác, sau khi xét xử VKS có quyền ban hành kiến nghị yêu cầu Toà án khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử hoặc ban hành kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm để giải quyết lại vụ án khi có căn cứ luật định. Như vậy có thể thấy, dù Toà án có quyền độc lập trong việc xét xử, tuy nhiên, nếu trái pháp luật thì VKS có quyền kiến nghị, kháng nghị để đảm bảo cho việc chấp hành pháp luật của Toà án. Pháp luật nước ta còn quy định, nếu kiến nghị của VKS không được Toà án tiếp thu, thì VKS có quyền kiến nghị Toà án cấp trên và báo cáo VKS cấp trên để kiến nghị được đảm bảo thực hiện. Qua hoạt động giám sát của VKS còn giúp cho Toà án tránh được những sai sót, vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế. Ngược lại, theo quy định tại Điều 179 BLTTHS năm 2003 thì Toà án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung, thể hiện tính chế ước lẫn nhau giữa Toà án và VKS trong hoạt động TTHS. VKS phải có trách nhiệm điều tra bổ sung theo yêu cầu của Toà án và để tránh tình trạng sai sót trong quá trình điều tra. Bên cạnh đó, VKS có quyền giữ nguyên quan điểm truy tố nếu VKS không chấp nhận yêu cầu điều tra bổ sung của Toà án vì yêu cầu điều tra bổ sung của Toà án không có căn cứ và theo nguyên tắc xét xử và giới hạn của việc xét xử thì Toà án vẫn đưa vụ án ra xét xử. BLTTHS năm 2003 quy định giới hạn việc

xét xử và số lần trả hồ sơ của Toà án tối đa là 2 lần đã thể hiện sự chế ước của VKS đối với Toà án. Dù thể hiện quan hệ chế ước giữa VKS và Toà án, nhưng quan hệ đó phải trên cơ sở đảm bảo thực hiện đúng chức năng tổ tụng của mỗi ngành, phải phù hợp và hỗ trợ đắc lực cho nguyên tắc tranh tụng theo tiến trình cải cách tư pháp hiện nay.

Về bản chất của mối quan hệ giữa Toà án và VKS là phối hợp, chế ước nhưng không làm mất đi tính độc lập trong thực thi chức năng mỗi ngành và phối hợp nhưng không bao biện lẫn nhau. Chúng tôi tán thành nhận định rằng: “Ở giai đoạn xét xử, tuy Toà án (hoặc Hội đồng xét xử) là cơ quan giữ vai trò chỉ đạo việc xét xử, là cơ quan quyết định quá trình xét xử, nhưng Viện kiểm sát và Toà án lại hoàn toàn độc lập với nhau. Mỗi cơ quan tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. Toà án không làm thay hay can thiệp vào công việc của Viện kiểm sát (kiểm sát viên) và ngược lại, Viện kiểm sát cũng không can thiệp vào công việc xét xử của Toà án, mặc dù Viện kiểm sát có quyền và trách nhiệm kiểm sát hoạt động xét xử của Toà án” [16, tr.46].

2.1.4. Trách nhiệm của người tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm cá nhân về những hành vi và quyết định của mình

- Trách nhiệm hành chính, kỷ luật

Người THPTT là công chức nhà nước nên họ phải tuân theo những điều cán bộ công chức không được làm. Theo Pháp lệnh cán bộ công chức năm 2003 thì cán bộ, công chức là những người trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Cán bộ, công chức thay mặt nhà nước thực hiện quản lý xã hội về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục nên một mặt là công bộc của nhân dân, mặt khác phải đảm bảo quyền lợi của nhà nước. Ngoài việc tuân thủ quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị thì cán bộ công chức phải chấp hành những điều cán bộ công chức không được làm. Sở dĩ pháp luật quy định như vậy để đảm bảo bí mật nhà nước, đảm bảo chính sách pháp luật được thực hiện tối ưu trong cuộc sống, tránh tình trạng cán bộ công chức lợi dụng chính sách nhà nước để trục lợi cho bản thân và gia đình. ĐTV, KSV, Thẩm phán, Thư ký Toà án theo quy định của pháp luật là cán bộ, công chức nên không được làm một số việc theo quy định của Pháp lệnh cán bộ công chức sửa đổi 2003. Cán bộ, công chức là người trực tiếp thực hiện công vụ hoặc những nhiệm vụ vì lợi ích chung của xã hội, vì vậy cơ sở của trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức trong hoạt động công vụ là những vi phạm pháp luật có liên quan đến thực hiện một công vụ hoặc một nhiệm vụ nhất định, người vi phạm có thể sử dụng quyền hạn được trao để vi phạm pháp luật và nhằm mục đích khác nhau.

Do vậy cần phân biệt trách nhiệm của cán bộ, công chức trong hoạt động công vụ với trách nhiệm pháp lý của công dân. Cơ sở trách nhiệm pháp lý của cán bộ, công chức không chỉ là vi phạm pháp luật mà còn bao gồm cả vi phạm các quy phạm đạo đức, chính trị, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, uy tín nghề nghiệp và Nhà nước.

Trách nhiệm hành chính là trách nhiệm thi hành nghĩa vụ do pháp luật hành chính quy định và trách nhiệm phát sinh do vi phạm nghĩa vụ đó. Cụ thể hơn, có thể nói trách nhiệm hành chính với tính cách là trách nhiệm pháp lý gắn với yếu tố vi phạm hành chính, hay là vi phạm hành chính là cơ sở của trách nhiệm hành chính. Trong đó, lỗi là tiền đề chủ quan của vi phạm hành chính. Ba yếu tố của trách nhiệm hành chính được xác định là: 1) Là biện pháp cưỡng chế hành chính; 2) Sự lên án của nhà nước và xã hội đối với hành vi của người vi phạm hành chính; 3) Người vi phạm hành chính phải chịu những hậu quả bất lợi nhất định.

Nếu như mục đích của việc áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính là nhằm tăng cường ý thức cho mọi công dân, giáo dục họ ý thức tôn trọng và thực hiện các quy tắc quản lý nhà nước tổ chức nhằm bảo đảm về trật tự an ninh, an toàn xã hội thì trách nhiệm kỷ luật có mục đích là tăng cường ý thức trách nhiệm, bổn phận của cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan, tổ chức nhà nước, nâng cao ý thức chấp hành quy định của cơ quan nói chung, để họ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nghĩa vụ công vụ.

Đối với cán bộ, công chức vi phạm quy định của pháp luật, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Luật quy định phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau: Đối với cán bộ: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Cách chức; d) Bãi nhiệm; Đối với công chức: a) Khiển trách; b) Cảnh cáo; c) Hạ bậc lương; d) Giáng chức; đ) Cách chức; e) Buộc thôi việc.

- Trách nhiệm hình sự

Theo Từ điển Luật học thì trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả bất lợi về hành vi phạm tội của mình. Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm: nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và chịu mang án tích. [19,tr801]

Hoạt động tư pháp là hoạt động của các CQĐT, VKS, Tòa án và Cơ quan thi hành án trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành đối với các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và giải quyết các quan hệ pháp luật khác được pháp sinh theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ các quyền của Nhà nước, của các tổ chức, của công dân.

HĐTP là hoạt động quyền lực Nhà nước do các cơ quan tư pháp thực hiện. Các hoạt động này do người đại diện của các cơ quan tư pháp nhân danh Nhà nước trực tiếp thực hiện tùy theo chức danh được bổ nhiệm. Điều 292 BLHS năm 1999 quy định: "Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân." Theo đó, hành vi xâm phạm trái pháp luật các quyền cơ bản của công dân khi tiến hành TTTH. Có thể bị coi là tội phạm và người thực hiện hành vi đó phải truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội tương ứng của BLHS. Đó là, Tội bắt giữ và giam người trái pháp luật (Điều 123); Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125); Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân (Điều 132); Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293); Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội (Điều 294); Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295); Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296); Tội dung nhục hình (Điều 298); Tội bức cung (Điều 299); Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 300); Tội thiếu trách nhiệm để người giam, giữ trốn (Điều 301); Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ (Điều 302); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303); Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản (Điều 310).

2.2. Thực trạng thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam

2.2.1. Thực trạng quy định pháp luật của nguyên tắc Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Trên cơ sở Hiến pháp 2013, các luật, pháp lệnh về tổ chức, Bộ luật TTTH 2003 và các văn bản qui phạm khác các cơ quan THTT khi thực hiện trách nhiệm của mình cho thấy các quy định của BLTTTHS về cơ bản thuận lợi, có đóng góp quyết định đến kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo đảm về an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Các quy định của BLTTTHS đã tạo cơ sở pháp lý hữu hiệu cho các cơ quan THTT, người THTT thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng. Đặc biệt là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa, bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong TTTHS. Các vụ án cơ bản

được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn do BLTTHS quy định. Kết quả điều tra, xử lý tội phạm của CQĐT, VKS, Tòa án, Cơ quan THA có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, trước tình hình mới và trước yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp mà Đảng đề ra thì pháp luật TTHS nói chung, các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS nói riêng trong đó có nguyên tắc “Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng”, một số quy định về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT còn bộc lộ nhiều hạn chế cần khắc phục. Những hạn chế đó thể hiện trên những khía cạnh sau:

Một là, Quy định về các nguyên tắc cơ bản: Còn thiếu một số nguyên tắc cơ bản hoặc một số nguyên tắc đã có nhưng chưa phản ánh đầy đủ tư tưởng, định hướng về cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc miễn tố, nguyên tắc suy đoán vô tội... Một số nguyên tắc trong BLTTHS hiện hành còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc áp dụng. Một số nguyên tắc không phải là nguyên tắc cơ bản, chỉ khái quát về chức năng, thẩm quyền hoặc trách nhiệm cơ quan, người THTT trong một giai đoạn tố tụng nhất định. Nguyên tắc *“Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân”* (Điều 4) chưa thể hiện đầy đủ việc tôn trọng và bảo vệ tất cả các quyền, lợi ích hợp pháp của mọi cơ quan, tổ chức bị hành vi phạm tội xâm hại; chưa quy định trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra (Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm...) trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; nguyên tắc: *“Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang”* (Điều 6) chưa phù hợp với trường hợp bắt truy nã; nguyên tắc *“Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân”* (Điều 7) quy định còn chung chung, mang tính hình thức, không khả thi; nguyên tắc *“Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”* (Điều 9) chưa phản ánh đầy đủ nội dung, yêu cầu của “nguyên tắc suy đoán có tội” nên trong thực tiễn còn xảy ra tình trạng các cơ quan tư pháp đối xử với người bị bắt, bị can, bị cáo như người có tội, định kiến trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên tắc *“Xác định sự thật của vụ án”* (Điều 10) quy định Tòa án có trách nhiệm chứng minh tội phạm là chưa phù hợp vì chứng minh tội phạm là hoạt động mang tính buộc tội, thuộc trách nhiệm của CQĐT và VKS, Tòa án chỉ có trách nhiệm xác định sự thật của vụ án; nguyên tắc *“Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án”* (Điều 13) quy định Tòa án có quyền khởi tố vụ án là không phù hợp với chức năng xét xử của Tòa án và hầu như không được

áp dụng trong thực tế, trong khi đó các cơ quan có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền khởi tố, điều tra thì lại chưa được quy định trong nguyên tắc này; nguyên tắc “*Toà án xét xử tập thể*” (Điều 17) chưa phù hợp với việc tăng cường áp dụng thủ tục rút gọn, làm cho việc giải quyết vụ án theo thủ tục này kéo dài; nguyên tắc “*Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án*” (Điều 19) mới chỉ yêu cầu bảo đảm sự bình đẳng trước Tòa án (trong giai đoạn xét xử) là chưa phù hợp với yêu cầu tăng cường tranh tụng, bảo đảm sự bình đẳng trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; nguyên tắc “*Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*” (Điều 23) quy định trách nhiệm của VKS rất lớn nhưng chưa quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hiện các chức năng này; thiếu cơ chế đảm bảo thực hiện hiệu quả trách nhiệm được giao; không có nội dung “miễn tố” là không phù hợp với chính sách hình sự tiến bộ hiện nay vì việc truy tố hay không truy tố phải kết hợp hài hoà giữa lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng và lợi ích cá nhân; nguyên tắc “*Trách nhiệm của tổ chức và công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*” (Điều 25) chưa quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc không thông báo hoặc cung cấp không chính xác thông tin tội phạm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật; nguyên tắc “*Giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng*” (Điều 32) chưa nêu rõ tính chất và nội dung cơ chế giám sát của nhân dân nên việc giám sát này vẫn mang tính hình thức và hiệu quả chưa cao.

Hai là, Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chưa rõ ràng

BLTTHS năm 2003 chưa phân định đầy đủ về sự vận hành của các chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự (buộc tội - bào chữa - xét xử) nên quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng còn chưa phù hợp, vẫn còn quy định một chủ thể tiến hành tố tụng có nhiều nhiệm vụ, quyền hạn thuộc các chức năng khác nhau của tố tụng hình sự.

- *Đối với Cơ quan điều tra:* Không có cơ quan được giao trách nhiệm đầu mối quản lý toàn bộ tố giác, tin báo về tội phạm. Việc tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm chỉ giao cho CQĐT và VKS là chưa phù hợp. Trên thực tế, một số lượng lớn tố giác, tin báo về tội phạm do lực lượng Công an cấp cơ sở (xã, phường) tiếp nhận, xác minh ban đầu.

Việc phân định thẩm quyền điều tra giữa các cấp CQĐT trong cùng hệ thống chưa cụ thể, chưa chặt chẽ dẫn đến Cơ quan CSĐT - Bộ Công an thụ lý điều tra số lượng lớn các vụ

án hình sự. Thực tế này một mặt làm giảm vai trò của các cơ quan tố tụng cấp Trung ương trong quản lý, chỉ đạo, điều hành, tổng kết thực tiễn và hướng dẫn cơ quan tố tụng ở địa phương. Mặt khác, tạo ra những xáo trộn không nhỏ trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan THTT, nhất là với VKS, số vụ án ủy quyền cho VKS cấp dưới THQCT và KSXX sơ thẩm có số lượng lớn, gây khó khăn cho VKS cấp dưới khi thực hiện việc ủy quyền.

- *Đối với Viện kiểm sát:* VKS có chức năng THQCT và chức năng kiểm sát các HĐTP, nhưng BLTTHS còn thiếu các quy định để VKS thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, dẫn đến VKS còn thụ động trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. VKS có trách nhiệm phê chuẩn quyết định khởi tố bị can nhưng thiếu các cơ chế để VKS thực hiện tốt trách nhiệm này. Thời hạn xem xét phê chuẩn quá ngắn (3 ngày) nên trong nhiều trường hợp chỉ xem xét trên cơ sở tài liệu, báo cáo của CQĐT. Quy định giới hạn VKS chỉ có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp VKS hủy bỏ quyết định không khởi tố của CQĐT (Điều 104); chỉ khởi tố bị can sau khi nhận hồ sơ và bản kết luận điều tra mà phát hiện có người khác thực hiện hành vi phạm tội chưa được khởi tố (Điều 126) là không phù hợp với vai trò, trách nhiệm của cơ quan THQCT. VKS là cơ quan thực hiện chức năng công tố, quyết định việc khởi tố vụ án nhưng không có quyền xác minh, chỉ kiểm sát kết quả giải quyết của CQĐT đối với tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Quy định VKS phải chuyển ngay các tố giác, tin báo về tội phạm cho CQĐT nhưng chưa quy định trách nhiệm của CQĐT thông báo trở lại cho VKS các tố giác, tin báo về tội phạm đã tiếp nhận được; chưa quy định trách nhiệm của VKS kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 103).

Viện kiểm sát phải chịu trách nhiệm về những oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình. Tuy nhiên, BLTTHS lại không quy định các biện pháp áp dụng trong trường hợp CQĐT và ĐTV không thực hiện các yêu cầu của VKS (Điều 114) nên thực tế nhiều yêu cầu của VKS không được thực hiện. Chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm các đối tượng vi phạm phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị của VKS nên hiệu quả chưa cao. Chưa phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hiện chức năng THQCT và chức năng kiểm sát HĐTP trong giai đoạn xét xử.

- *Đối với Tòa án:* Tòa án là cơ quan xét xử nhưng lại đang được pháp luật giao thực hiện một số thẩm quyền không phù hợp với chức năng xét xử, ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm sự khách quan trong TTHS (ví dụ: thẩm quyền khởi tố vụ án). Quy định giới hạn xét

xử để ràng buộc phạm vi xét xử của Tòa án, tuy nhiên, Bộ luật lại cho phép Tòa án được xét xử về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố (Điều 196) là không phù hợp, ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền bào chữa của bị cáo.

Ba là, Chưa có sự phân định rõ giữa thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp của những người đứng đầu các cơ quan tiến hành tố tụng. Quy định về thẩm quyền của những người trực tiếp tiến hành tố tụng (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán) chưa phù hợp

Hầu hết CQĐT nước ta được tổ chức bên trong bộ máy hành chính và phụ thuộc vào bộ máy hành chính. Thủ trưởng CQĐT vừa là người THPT đồng thời vừa là người lãnh đạo bộ máy hành chính nên trong nhiều trường hợp không có sự tách bạch rành mạch giữa quan hệ hành chính với tính chất là “quyền uy - phục tùng” với quan hệ tố tụng tư pháp có tính chất là “độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Quy định về việc phân công THPT giữa Thủ trưởng với Phó Thủ trưởng CQĐT, giữa Viện trưởng và Phó Viện trưởng VKS, giữa Chánh án và Phó Chánh án Tòa án (các Điều 34, 36 và 38) còn chưa cụ thể, rõ ràng. Trong mọi trường hợp, việc THPT của cấp Phó đều là thực hiện thay cấp Trưởng, theo sự phân công của cấp Trưởng. Việc cấp Phó ký thay cấp Trưởng đã dẫn đến vướng mắc khi cấp Trưởng thay đổi, huỷ bỏ các quyết định tố tụng không có căn cứ và trái pháp luật của cấp Phó gặp nhiều khó khăn, vì thực chất các quyết định tố tụng do cấp Phó ký thay chính là quyết định của cấp Trưởng.

Các thẩm quyền tố tụng tập trung chủ yếu vào Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS. ĐTV, KSV là những người trực tiếp tiến hành hầu hết các hoạt động tố tụng nhưng quyền năng pháp lý thì hạn chế, gần như chỉ có quyền báo cáo, đề xuất Thủ trưởng, Viện trưởng quyết định (chỉ có quyền ký quyết định triệu tập bị can, triệu tập người làm chứng, người bị hại...). Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời hạn giải quyết vụ án, đồng thời chưa phát huy hết trách nhiệm của ĐTV, KSV trong quá trình giải quyết vụ án.

Bốn là, Quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của người tham gia tố tụng chưa đầy đủ và cụ thể, chưa quy định chế tài áp dụng trong trường hợp các cơ quan THPT và người THPT không thực hiện nghĩa vụ của mình nên trong một số trường hợp còn làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của những người tham gia tố tụng đã được Bộ luật quy định.

Ngoài ra còn rất nhiều các quy định hạn chế, bất cập trong BLTTHS năm 2003 gây khó khăn cho các cơ quan THTT, người THTT trong khởi tố, điều tra, truy tố xét xử như: Quy định về chứng cứ còn nhiều tồn tại, vướng mắc; quy định về trưng cầu giám định và thực hiện giám định còn nhiều hạn chế; quy định về biện pháp ngăn chặn chưa chặt chẽ, chưa cụ thể; quy định thời hạn điều tra, truy tố, xét xử và thời hạn tạm giam còn bất cập với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm; quy định thẩm quyền xác minh, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quy định thủ tục tiến hành một số hoạt động điều tra có nhiều điểm chưa cụ thể, không khả thi, làm cho thực tiễn áp dụng gặp khó khăn, vướng mắc; căn cứ tạm đình chỉ và đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ và đình chỉ vụ án chưa rõ ràng; thủ tục phục hồi truy tố, xét xử chưa được quy định; Căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung giữa các cơ quan THTT chưa cụ thể; một số thủ tục xét xử còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch, tăng cường tranh tụng; tổ chức bộ máy, cán bộ, cơ sở vật chất của các cơ quan, tổ chức; mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện các quy định của BLTTHS; cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp v.v.

2.2.2. Thực tiễn thực hiện của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Thực tế đã khẳng định vai trò, trách nhiệm và hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động nghiệp vụ của Lãnh đạo CQĐT, VKS, Tòa án các cấp trong công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả của công tác giải quyết án hình sự. Qua nghiên cứu các vụ án Tòa án tuyên không phạm tội và hủy án, cho thấy công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo CQĐT, VKS, Tòa án các cấp tuy có nhiều chuyển biến nhưng vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu trong điều tra, truy tố, xét xử là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến oan sai, hủy án...

Qua nghiên cứu Báo cáo chuyên đề số 149/BC-VC3-V1 ngày 05/10/2016 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 3 tại thành phố Hồ Chí Minh “*Án hình sự do VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam*” cho thấy trong các năm 2013, 2014, 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 tổng số 27 vụ/31 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội. Như vậy, trong tổng số 31 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội, qua kết quả xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm đã hủy án để điều tra lại, sau đó Tòa án xét xử lại đã tuyên 09 bị cáo có tội chiếm tỷ lệ 29%; 02 bị cáo sau khi điều tra bổ sung CQĐT đã đình chỉ điều tra với lý do hành vi không cấu thành tội

phạm chiếm tỷ lệ 6,5%; 10 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội, đến nay bản án đã có hiệu lực pháp luật và không bị kháng nghị giám đốc thẩm, chiếm tỷ lệ 32,3%; 02 bị cáo Tòa án sơ thẩm tuyên không phạm tội, VKS kháng nghị theo hướng có tội, hiện đang chờ xét xử phúc thẩm; 06 bị cáo Tòa án sơ thẩm tuyên không phạm tội đã bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án điều tra lại, 02 bị cáo VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng kết tội, TAND cấp cao đã chấp nhận kháng nghị, hủy án sơ thẩm và phúc thẩm để điều tra lại, các bị cáo trên đến nay chưa xét xử sơ thẩm lại. Qua nghiên cứu cho thấy chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử của VKS các cấp trong khu vực còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc Tòa án tuyên không phạm tội, trong đó đã xác định 12 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội là đúng, đây là những trường hợp bị oan, thuộc trách nhiệm của VKS.

Những vi phạm phổ biến trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử dẫn tới việc Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội. Thể hiện ở các dạng cụ thể như sau:

Không có sự việc phạm tội xảy ra; Hành vi bị khởi tố, truy tố không có tính nguy hiểm của tội phạm; *Hậu quả nguy hại xảy ra do sự kiện bất ngờ*: nhưng trong thực tế do đánh giá không đúng tính chất hành vi nên có trường hợp hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ vẫn bị khởi tố, truy tố, dẫn đến Tòa án tuyên không phạm tội; *truy cứu trách nhiệm hình sự người không phải là đồng phạm. **Hình sự hóa quan hệ dân sự***; *Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của chính người có quyền sở hữu, quản lý, sử dụng*; *Quá trình thu thập chứng cứ có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn đến chứng cứ không có giá trị chứng minh*, do đó không đủ căn cứ kết tội bị cáo; *không đủ căn cứ chứng minh lỗi của bị cáo*, đặc biệt là lỗi dẫn đến tai nạn giao thông trong các vụ án “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; *Hội đồng xét xử nhận thức và áp dụng pháp luật không đúng dẫn đến tuyên bị cáo không phạm tội*, sau đó VKS kháng nghị theo hướng có tội và Tòa án xét xử đã tuyên bị cáo có tội.

Tình hình án hình sự Tòa án tuyên hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại

Năm 2013, 2014, 2015 TAND các cấp trong khu vực đã thụ lý, xét xử 76.538 vụ/119.025 bị cáo; Tòa án cấp trên tuyên hủy để điều tra xét xử lại 614 vụ/892 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,8% số vụ và 0,7% số bị cáo đã xét xử. Cụ thể: Năm 2013 trong số 1.930 vụ do Tòa án cấp tỉnh xét xử đã bị Tòa án cấp trên hủy 27 vụ, Tòa án cấp huyện xét xử 20.163 vụ đã bị Tòa án cấp trên hủy 131 vụ (tổng số 2 cấp đã hủy 158 vụ); Năm 2014

trong số 1.743 vụ do Tòa án cấp tỉnh xét xử đã bị Tòa án cấp trên hủy 47 vụ; Tòa án cấp huyện xét xử 21.823 vụ đã bị Tòa án cấp trên hủy 171 vụ (tổng số 2 cấp đã hủy 218 vụ); Năm 2015 trong số 1.331 vụ do Tòa án cấp tỉnh xét xử đã bị Tòa án cấp trên hủy 58 vụ, Tòa án cấp huyện xét xử 24.991 vụ đã bị Tòa án cấp trên hủy 180 vụ (tổng số 2 cấp đã hủy 238 vụ). Riêng 06 tháng đầu năm 2016 số án bị hủy là 43 vụ/102 bị cáo. Xem xét dưới góc độ địa bàn, cho thấy tất cả 23/23 địa phương trong khu vực phía Nam đều có án bị hủy để điều tra lại hoặc xét xử lại. Qua 614 vụ Tòa án cấp trên tuyên hủy để điều tra xét xử lại các năm 2013, 2014, 2015. *Những vi phạm trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử dẫn tới việc Tòa án tuyên hủy để điều tra lại hoặc hủy để xét xử lại là: Vi phạm nghiêm trọng các quy định của BLTTHS, được thể hiện dưới các dạng cụ thể như sau: Vi phạm về thẩm quyền giải quyết vụ án (Điều 110 BLTTHS); Vi phạm trong việc hỏi cung, lấy lời khai, đối chất, nhận dạng (Điều 131, 132, 135, 137, 138, 139 BLTTHS); Vi phạm tố tụng trong việc khám nghiệm hiện trường, thu giữ vật chứng, khám xét, thực nghiệm điều tra, giám định (Điều 140, 150, 153, 155, 156 BLTTHS); Việc điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để làm căn cứ kết luận hành vi phạm tội, người phạm tội và các tình tiết khách quan của vụ án (Điều 63 BLTTHS; Vi phạm về giới hạn xét xử, việc xét hỏi, tranh luận, nghị án, ghi biên bản phiên tòa và phạm vi xét xử (Điều 196, 200, 207, 222, 238 BLTTHS); Xác định sai tư cách người tham gia tố tụng hoặc không đưa đầy đủ người tham gia tố tụng vào quá trình giải quyết vụ án (Điều 51, 52, 53, 54, 55 BLTTHS); Vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng các quy định của BLHS; Truy tố, xét xử không đúng tội danh; Bỏ lọt tội phạm và người phạm tội; Xác định sai khung hình phạt, áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cho hưởng án treo, quyết định hình phạt, áp dụng biện pháp tư pháp không đúng.*

Nguyên nhân của tình trạng án hình sự VKS truy tố, Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại

Các nguyên nhân chính khách quan là, các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự còn nhiều vấn đề bất cập, chưa cụ thể, không rõ ràng nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời; công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật của cơ quan có thẩm quyền chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, dẫn đến việc áp dụng pháp luật thiếu thống nhất, làm cho việc giải quyết nhiều vụ án gặp khó khăn và trong một số trường hợp có sai sót; quy định pháp luật về giám định chưa hoàn thiện về quy chuẩn, thời hạn thực hiện giám định, nhất là giám định chuyên ngành như xây dựng, tài chính, ngân hàng...

điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật của cơ quan tư pháp nhiều nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Theo số liệu Báo cáo tổng kết của CQĐT – VKSND tối cao cho thấy tình hình vi phạm và tội phạm của cán bộ thuộc các cơ quan THTT ngày một gia tăng về số lượng tội phạm, về tính chất mức độ. Với thời điểm 03 năm (2014-2016) CQĐT đã khởi tố 133 vụ/95 bị can đối với các loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp, được cụ thể như sau :

Năm 2014: Khởi tố, điều tra tổng số 46 vụ/35 bị can. So với cùng kỳ năm 2013, tổng số vi phạm được xác định giảm 12,3% (107/122), tuy nhiên tính chất, mức độ vi phạm phức tạp hơn. Trong đó, vi phạm của cơ quan điều tra chiếm 42,1%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Tòa án chiếm 34,6%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Thi hành án dân sự chiếm 19,6%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Viện kiểm sát chiếm 3,7%. Trong đó, các vi phạm điển hình là:

Về hành vi nhận hối lộ của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 23,4% (25/107). Cơ quan điều tra Viện KSND tối cao đã ra quyết định khởi tố 07 vụ/ 07 bị can về tội “Nhận hối lộ”. Về hành vi dùng nhục hình của các cán bộ, Điều tra viên chiếm 10,3% (11/107). Ví dụ như đã khởi tố 07 vụ/ 12 bị can về tội “Dùng nhục hình”; “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” đối với một số cán bộ, ĐTV thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Sóc Trăng có hành vi bức cung, dùng nhục hình, thiếu trách nhiệm dẫn đến khởi tố, bắt giam oan 07 đối tượng trong quá trình điều tra giải quyết vụ án về tội “Giết người” và “Che giấu tội phạm” (nạn nhân là ông Lý Văn Dũng) xảy ra tại huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, một số cán bộ tiến hành tố tụng tỉnh Sóc Trăng có hành vi bức cung, dùng nhục hình, thiếu trách nhiệm dẫn đến khởi tố, bắt giam oan 07 người.

Năm 2015: Khởi tố và thụ lý điều tra tổng số 42 vụ/26 bị can. So với cùng kỳ năm 2014, tổng số vi phạm được xác định tăng 31,8% (141/107), trong đó, vi phạm của cơ quan điều tra chiếm tỷ lệ 46,1%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Thi hành án dân sự chiếm 27%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Tòa án chiếm 23,4%; vi phạm liên quan đến hoạt động của Viện kiểm sát chiếm 1,4%. Trong đó, các vi phạm điển hình là: Hành vi nhận hối lộ của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 22% (31/141). Ví dụ như đã khởi tố 02 vụ/ 04 bị can về tội “Nhận hối lộ”, như vụ Trương Vi Văn, Thẩm phán TAND huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng đã có hành vi nhận tiền của gia đình bị cáo để cho bị cáo được hưởng án treo, trả tự do ngay tại phiên tòa; Về hành vi dùng nhục hình của các cán

bộ, Điều tra viên chiếm 14,9% (21/141). Ví dụ như đã ra khỏi tổ 02 vụ/ 01 bị can về tội “Dùng nhục hình” đối với Nguyễn Tiến Dũng, cán bộ điều tra Công an huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; Về hành vi ra quyết định trái pháp luật của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 9,2% (13/141).

Năm 2016: Khởi tố, điều tra 45 vụ/ 34 bị can. Cơ quan điều tra đã xác định 147 vi phạm trong hoạt động tư pháp, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015 Trong đó, các vi phạm điển hình là: Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 6,8% (10/147), tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2015. Cơ quan điều tra Viện KSND tối cao đã ra quyết định khởi tố 08 vụ/ 09 bị can về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Hành vi tham ô tài sản của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 5,4% (8/147), tăng 4% so với cùng kỳ năm 2015. Hành vi nhận hối lộ của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 17,7% (26/147), giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2015. Đã khởi tố 02 vụ/ 02 bị can về tội “Nhận hối lộ”, như vụ Lê Ngọc Phổ, KSV VKSND thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được phân công THQCT, KSĐT, KSXX vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy” đã có hành vi thỏa thuận đòi và nhận tiền của gia đình bị can để được giảm nhẹ hình phạt... Hành vi làm sai lệch hồ sơ vụ án chiếm 10,9% (16/147), tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2015. Đã khởi tố 02 vụ/ 01 bị can về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”. Ví dụ vụ án Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký TAND huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, còn có hành vi ra quyết định trái pháp luật của cán bộ các cơ quan tư pháp chiếm 10,2% (15/147).

Với số liệu nêu trên cho thấy, tình hình vi phạm và tội phạm trong các cơ quan THTT, người THTT ngày càng gia tăng, để đề cao trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT trong điều tra, truy tố xét xử, hạn chế việc bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo đảm quyền công dân, cho thấy cần thiết phải đổi mới, tổ chức hoạt động của CQĐT – VKSND tối cao. Đó là, *Xây dựng lực lượng và nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ điều tra cho đội ngũ cán bộ, Điều tra viên của CQĐT VKSND.*

Kết luận chương 2

1. Việc ghi nhận nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong luật TTHS Việt Nam xuất phát từ những đặc điểm và do mô hình tố tụng hình sự nước ta mang những yếu tố chủ đạo của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn. i. Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT thể hiện rõ nét nhất của mô

hình tổ tụng thẩm vấn . Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là một nguyên tắc cơ bản của luật TTHS và được thực hiện bởi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng . Chính vì vậy, tác giả đã trình bày đầy đủ những quy định của pháp luật về việc xác định vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐT, VKS, TA. Đặc biệt là thông qua các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người THTT, mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT, VKS, TA để xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của cơ quan THTT, người THTT vào quan hệ pháp luật TTHS.

2. Người tiến hành tố tụng là công chức, là công bộc của nhân dân, thay mặt nhà nước đứng ra quản lý xã hội nên họ luôn tuân thủ pháp luật. Trong bất cứ chế độ nhà nước nào thì cũng cần những con người thay mặt nhà nước đứng ra thực hiện chức năng và nhiệm vụ của nhà nước. Người tiến hành tố tụng cũng không nằm ngoài nhiệm vụ đó. Người tiến hành tố tụng là người trực tiếp tham gia giải quyết vụ án hình sự nên đi đôi với thực hiện quyền, họ cũng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các hành vi pháp lý của mình. Trách nhiệm của người tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm cá nhân về những hành vi và quyết định của mình và tùy tính chất, mức độ vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính, kỷ luật hoặc hình sự.

3. Trước tình hình mới và trước yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp mà Đảng đề ra thì pháp luật TTHS nói chung, các nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS nói riêng trong đó có nguyên tắc “Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng”, một số quy định về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan THTT, người THTT vẫn còn tồn tại những bất cập trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Bảo đảm quan điểm của đảng và nhà nước ta về cải cách tư pháp

Trong những năm gần đây, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng ta về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan tư pháp, đáp ứng nhu cầu đổi mới được thể hiện trong các nghị quyết của Bộ Chính trị như Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Kết luận số 79 - KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị “Kết luận về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án theo Nghị quyết 49- NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 21/3/2000 của Bộ Chính trị “Về một số công việc cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000”. Thông báo số 05-TB/CCTP ngày 20/03/2012 của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương “Thông báo ý kiến của Chủ tịch nước, Trưởng ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại phiên họp lần thứ tư của Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương” Kết luận số 92 - KL/TW ngày 12/3/2014 “về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 49- NQ/TW của Bộ Chính trị”. Những chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp là những định hướng quan trọng để Nhà nước thể chế hóa bằng các văn bản pháp luật và thực hiện việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Trên cơ sở các chỉ thị, nghị quyết nêu trên, đề tài luận văn tổng hợp lại quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp pháp như sau:

Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định về chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực Nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách hành chính; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong quá trình cải cách tư pháp. Các cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp phải đặt dưới sự

giám sát của các cơ quan dân cử và nhân dân; cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đạt được của nền tư pháp XHCN Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế; đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội; cải cách tư pháp phải được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm với những bước đi vững chắc.

Hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự, dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ; thực hiện thi tuyển đối với một số chức danh; đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận, của nhân dân đối với hoạt động tư pháp.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và thủ tục tố tụng tư pháp; Xác định rõ chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp

Hoàn thiện các chế định bổ trợ tư pháp: Tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp; Bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp; Hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự

Từ những bất cập, hạn chế của BLTTHS năm 2003 như đó nêu trên, thể chế hóa đầy đủ các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh, chính xác, kịp thời, chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người vô tội; tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan THTT trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cụ thể hóa các trình tự, thủ tục tố tụng, xác định đầy đủ quyền và trách nhiệm luật định, hạn chế tối đa các quy định chung chung, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, bất cập trong thực tiễn cần thiết phải sửa đổi, hoàn thiện BLTTHS:

Về hệ thống các nguyên tắc trong Bộ luật tố tụng hình sự:

Để khắc phục những bất cập như đã nêu trên của BLTTHS năm 2003 như tính tản mạn, thiếu đồng bộ của những quy định được coi là nguyên tắc cơ bản của TTHS, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013. BLTTHS cần phải được sửa đổi, bổ sung như: Nguyên tắc suy đoán vô tội; nguyên tắc không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm; nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc trong BLTTHS năm 2003, đó là: Nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự; nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể; nguyên tắc xác định sự thật của vụ án v.v.

Về nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng:

Quán triệt Nghị Quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng, BLTTHS (sửa đổi) phải xác định rõ thẩm quyền của từng cơ quan tiến hành tố tụng, phân định rành mạch trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, bảo đảm mỗi chủ thể thực hiện đúng chức năng của mình trong việc buộc tội, gỡ tội và xét xử. Theo đó, cần phải loại bỏ những quy định chồng lấn chức năng của các cơ quan tiến hành tố tụng trong BLTTHS hiện hành; loại bỏ những thẩm quyền không thuộc phạm vi chức năng tố tụng của chủ thể. Xác định rõ mối quan hệ giữa các cơ quan THTT và giữa các cấp tố tụng nhằm bảo đảm hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vận hành trôi chảy, hiệu quả. Cụ thể là:

Về Cơ quan điều tra: Bổ sung các quy định mới để bảo đảm trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện các yêu cầu và các quyết định tố tụng của VKS nhằm tăng cường, nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra. Thể chế hóa chủ trương “Xác định rõ nhiệm vụ của Cơ quan điều tra trong mối quan hệ với các cơ quan khác được giao một số hoạt động điều tra theo hướng Cơ quan điều tra chuyên trách điều tra tất cả các vụ án hình sự, các cơ quan khác chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra sơ bộ và tiến hành một số biện pháp điều tra theo yêu cầu của cơ quan điều tra chuyên trách” Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu và thực hiện một số hoạt động điều tra theo yêu cầu phối hợp của cơ quan điều tra chuyên trách. Xác định rõ nội dung và cách thức kết hợp chặt chẽ giữa công tác trinh sát và hoạt động điều tra tố tụng hình sự.

Về Viện kiểm sát nhân dân: Trên cơ sở chức năng của VKS là THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp, để thực hiện chủ trương của Đảng về "*Tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra*"; "*thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra*", cần xác định rõ thẩm quyền của VKS trong việc tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm; tiếp tục khẳng định các quyền hạn của VKS đối với CQĐT đã được quy định trong BLTTHS hiện hành như: đề ra yêu cầu điều tra, quyết định việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn... Đồng thời, làm rõ trách nhiệm của KSV trong hoạt động điều tra và cơ chế ràng buộc trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện các yêu cầu của VKS; bảo đảm để VKS có vai trò chủ động hơn trong hoạt động điều tra và bảo đảm VKS thực hiện đầy đủ, hiệu quả chức năng công tố.

Về Toà án nhân dân: Khẳng định và làm rõ vị trí của Toà án là trung tâm của hệ thống tư pháp và hoạt động xét xử là hoạt động trọng tâm của hoạt động tư pháp; Xác định rõ thẩm quyền xét xử của Toà án theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận 79 -KL/TW của Bộ Chính trị, theo đó: TAND sơ thẩm khu vực có nhiệm vụ xét xử chủ yếu (phần lớn) các vụ án hình sự; TAND cấp tỉnh có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; TAND cấp cao có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm; TAND tối cao có nhiệm vụ phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm...;

Nghiên cứu loại bỏ những thẩm quyền không thuộc chức năng xét xử của Toà án như bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, thẩm quyền tiếp tục xét xử khi VKS đó rút quyết định truy tố; thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung... bảo đảm để Toà án làm đúng chức năng là cơ quan xét xử.

Về giới hạn xét xử, xác định rõ Toà án chỉ xét xử những bị cáo về những hành vi theo tội danh (điều, khoản) mà Viện kiểm sát truy tố để bảo đảm quyền quyết định truy tố của VKS; đồng thời bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, bảo đảm quyền của người bị hại.

Về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng:

Thể chế hóa chủ trương của Nghị Quyết số 49-NQ/TW về “Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ; Nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán” [8] BLTTHS (sửa đổi) cần phải:

Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn trong hoạt động tố tụng tư pháp của người đứng đầu các cơ quan tiến hành tố tụng; quy định cụ thể nội dung thẩm quyền quản lý hành chính và nội dung thẩm quyền tố tụng của người đứng đầu các cơ quan tiến hành tố tụng;

Nghiên cứu quy định các quyền hạn tố tụng của người đứng đầu các cơ quan tiến hành tố tụng theo hướng: chủ yếu là rút hoặc huỷ bỏ quyết định của cấp dưới, ra một số quyết định tố tụng làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một giai đoạn tố tụng hoặc mang tính chất xử lý đối với người phạm tội; thực hiện thẩm quyền hành chính chủ yếu là để điều hành tổ chức và hoạt động tố tụng thuộc thẩm quyền của cơ quan mình. Tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, KSV, Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình; quy định rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng chức danh tố tụng. Thể chế hóa các chủ trương: “hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm... tôn trọng và bảo vệ quyền con người”; “Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên toà, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư”; Xác định rõ căn cứ để áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự; Thể chế hóa chủ trương “đổi mới việc tổ chức phiên toà xét xử”, coi “xét xử là hoạt động trọng tâm của hoạt động tư pháp”...

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự

BLHS với tư cách là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung về tham nhũng, chức vụ, về xâm phạm hoạt động tư pháp nói riêng. Để thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng thể hiện trong các văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách Tư pháp đến năm 2020. Để góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, xây dựng nền kinh tế phát triển, môi trường xã hội an toàn, lành mạnh cho mọi người dân theo đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013; khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế của của BLHS năm 1999 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp; nội luật hóa các cam kết trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người..

Với những quan điểm chỉ đạo, định hướng, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nêu trên, cần phải sửa đổi, bổ sung tất cả 23 điều của chương XXII BLHS năm 1999. Theo đó, các tội xâm phạm HĐTP sửa đổi, bổ sung tập trung vào các vấn đề lớn, đó là: sửa đổi khái niệm, phạm vi các tội xâm phạm HĐTP; sửa đổi phạm vi chủ thể, đối tượng tác động của tội phạm đối với một số tội phạm; bổ sung khung tăng nặng, các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự và cụ thể hóa các tình tiết “định tính”, thu hẹp hợp lý khung hình phạt nhằm cá thể hoá trách nhiệm hình sự, bảo đảm chính sách xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp phạm tội có tính chất nghiêm trọng, đồng thời bảo đảm sự minh bạch, rõ ràng của các điều luật, tạo điều kiện để các cơ quan THTT áp dụng thống nhất trong quá trình xử lý vụ việc; sửa đổi, bổ sung một số tội phạm cụ thể cho phù hợp với thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và nội luật hóa các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Cần thiết phải sửa đổi bổ sung đối với Chương XXI “Các tội phạm về chức vụ” để xem xét xử lý nghiêm minh đối với các tội phạm về chức vụ nói chung, tội phạm về tham nhũng chức vụ trong hoạt động tư pháp nói riêng. Nội dung sửa đổi, bổ sung của chương này cần tập trung vào các vấn đề cụ thể như sau: cần mở rộng khái niệm tội phạm về chức vụ bao gồm cả trong khi thi hành công vụ và nhiệm vụ; sửa đổi, bổ sung cấu thành cơ bản của một số tội phạm, cụ thể như: sửa đổi cấu thành tội phạm của các tội “Nhận hối lộ”, “Đưa hối lộ”, “Làm môi giới hối lộ”, “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”, “Lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi” v.v.

3.2.3. Giải pháp hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng hình sự và hình sự

Đi đôi với việc sửa đổi BLTTHS, để cho đồng bộ các quy định của pháp luật, nhận thức áp dụng thống nhất. Do vậy, Liên ngành Tư pháp Trung ương cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật như:

Thay thế thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC “Hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố”; Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BQP-BCA ngày 20/10/2008 “Về mối quan hệ phối hợp trong một số hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong Quân đội và ngoài quân đội”; Thay thế Thông tư liên tịch số

01/2010/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA ngày 27/8/2010 “Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ điều tra bổ sung” v.v.

Liên ngành Tư pháp Trung ương sớm đề xuất Chính phủ xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự. v.v.

3.3. Các giải pháp khác

3.3.1. Đề cao vai trò, trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động nghiệp vụ của lãnh đạo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Chất lượng quản lý, chỉ đạo, điều hành và tăng cường trách nhiệm của Lãnh đạo CQĐT, VKS, Tòa án đối với cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử án hình sự là yếu tố quan trọng nhằm hạn chế các sai lầm trong hoạt động nghiệp vụ dẫn đến Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại, cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán, Chấp hành viên vi phạm pháp luật như đã nêu ở phần trên cụ thể:

Thứ nhất, Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử Lãnh đạo CQĐT, VKS, Tòa án các cấp phải nêu cao trách nhiệm, đặc biệt là người đứng đầu. Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS, Chánh án Tòa án các cấp cần phải áp dụng các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành một cách quyết liệt để khắc phục các hạn chế, tồn tại trong công tác giải quyết án hình sự ở cấp mình và chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo liên ngành Trung ương về những vi phạm và hậu quả xảy ra từ các vụ án Tòa án tuyên không phạm tội và án hủy, dẫn đến đình chỉ không phạm tội. Phải quán triệt và thực hiện đầy đủ các yêu cầu nghiệp vụ quy định trong BLTTHS, Quy chế nghiệp vụ của ngành mình và của Liên ngành Trung ương, các chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng VKSND tối cao và Chánh án TAND tối cao, việc thực hiện các yêu cầu nghiệp vụ cần lưu ý những kinh nghiệm thực tế theo từng loại tội phạm.

Thứ hai, lãnh đạo CQĐT, VKS, Tòa án các cấp phải chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ của ĐTV, KSV, Thẩm phán ở các giai đoạn tố tụng, không được giao khoán việc giải quyết vụ án cho ĐTV, KSV, Thẩm phán lãnh đạo các cơ quan này phải chỉ đạo xử lý kịp thời những vướng mắc, khó khăn trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Lãnh đạo liên ngành các cấp phải chỉ đạo công việc một cách quyết liệt và thực sự thể hiện vai trò, trách nhiệm của mình đối với công việc, phải khách quan khi xem xét ý kiến đề xuất của ĐTV, KSV, Thẩm phán nhất là các ý kiến trái với quan điểm của mình.

Thứ ba, đối những vụ án phức tạp về chứng cứ, bị can không nhận tội, lãnh đạo phải trực tiếp kiểm tra tài liệu, chứng cứ nhằm phát hiện kịp thời những vi phạm, thiếu sót trong quá trình điều tra, những mâu thuẫn trong các tài liệu chứng cứ, cũng như hạn chế trong nghiên cứu, đánh giá, đề xuất của ĐTV, KSV trên cơ sở đó có sự chỉ đạo kịp thời đối với ĐTV, KSV như tiến hành hỏi cung bị can, ghi lời khai người bị hại, nhân chứng trước khi xử lý vụ án. Lãnh đạo cần phát huy trí tuệ tập thể thông qua việc họp liên ngành để đánh giá chứng cứ đối với những vụ án phức tạp và bàn biện pháp tháo gỡ hoặc thỉnh thị cấp trên.

Thứ tư, đối với các vụ án đặc biệt nghiêm trọng về chính trị, kinh tế, chức vụ, tham nhũng, trật tự an toàn xã hội, các vụ án phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội hoặc liên quan đến người có chức vụ quyền hạn cao trong hệ thống chính trị, có chức sắc cao trong các tôn giáo thì Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS, Chánh án TAND phải trực tiếp chỉ đạo và phân công lãnh đạo, ĐTV, KSV, Thẩm phán có kinh nghiệm, có năng lực làm nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử. Thành lập các tổ giúp việc mang tính chất chuyên gia để giúp ĐTV, KSV, Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết các vụ án này Thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng VKS, Thẩm phán phải theo dõi sát và chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh.

Thứ năm, khi khởi tố, áp dụng biện pháp ngăn chặn, kết luận điều tra đề nghị truy tố, quyết định việc truy tố, duyệt đường lối xét xử, lãnh đạo phải yêu cầu ĐTV, KSV, Thẩm phán báo cáo cụ thể các chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, những mâu thuẫn, vi phạm của tài liệu, chứng cứ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ có trong hồ sơ vụ án, việc giải quyết vấn đề dân sự, biện pháp tư pháp và những vướng mắc khi xử lý vụ án; Lãnh đạo khi phê duyệt cũng phải bút phê chi tiết, cụ thể các căn cứ, có đối chiếu pháp luật từng vấn đề, không phê duyệt chung chung “Nhất trí đề xuất của Điều tra viên (KSV hoặc Thẩm phán)”. Lãnh đạo đơn vị phải thận trọng, khách quan, làm đúng vai trò trách nhiệm của mình trong việc xử lý vụ án. Khi xảy ra sai sót trong hoạt động nghiệp vụ, lãnh đạo phải nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm và chịu trách nhiệm theo Quy chế, Quy định của Ngành và của BLTTHS.

3.3.2. Chú trọng công tác đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhằm lựa chọn được những cán bộ, điều tra viên, kiểm sát viên, Thẩm phán có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao

Đánh giá, sử dụng cán bộ là một vấn đề hết sức quan trọng trong công tác cán bộ, đánh giá đúng mới bố trí sử dụng cán bộ đúng năng lực sở trường. Việc đánh giá cán bộ,

ĐTV, KSV, Thẩm phán cần phải căn cứ vào hệ thống tiêu chuẩn chức danh, đối với cán bộ làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ cần phải lấy trách nhiệm, số lượng và chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyên môn, ý thức kỷ luật nghiệp vụ làm thước đo chủ yếu. Năng lực của ĐT, KSV, Thẩm phán được đánh giá qua khả năng nghiên cứu, nắm bắt, đề xuất, xử lý tình huống nảy sinh trong thực tiễn. Năng lực của lãnh đạo thể hiện qua sự chỉ đạo, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ của ĐTV, KSV, Thẩm phán giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình giải quyết vụ án, quyết đoán và chịu trách nhiệm trước các quyết định tố tụng, xử lý vụ án. Lấy kết quả hoạt động nghiệp vụ làm căn cứ đánh giá chất lượng ĐTV, KSV, Thẩm phán và tiêu chí để đánh giá năng lực cán bộ. Cần kiên quyết thực hiện việc điều chuyển cán bộ khi không đáp ứng được yêu cầu hoặc không tái bổ nhiệm chức danh tư pháp và chức vụ lãnh đạo khi để xảy ra việc án oan, sai, hủy án điều tra lại, án trả hồ sơ nhiều lần, nhiều vụ phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung .v.v. Trên cơ sở đánh giá cán bộ, cần ưu tiên sắp xếp, bố trí cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán có trình độ, năng lực chuyên môn và khả năng phù hợp làm nhiệm vụ giải quyết án hình sự. Đó là những cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán có phương pháp và khả năng trong phân tích, tổng hợp, đánh giá chứng cứ; bản lĩnh, sắc sảo, trong giải quyết án hình sự. Đạt những tiêu chí này thì trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ nghiên cứu, đề xuất đường lối giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra, truy tố, chủ tọa xét xử tại phiên tòa sẽ bảo đảm chất lượng. Việc bố trí sử dụng cán bộ phải trên cơ sở đánh giá, tuyển chọn, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đúng khả năng, sở trường, giao việc phải phù hợp với năng lực của cán bộ.

3.3.3. Tăng cường kiểm tra nghiệp vụ, nâng cao trách nhiệm và chất lượng trong thỉnh thị và trả lời thỉnh thị; tăng cường tổng kết thực tiễn, thông báo rút kinh nghiệm, kiểm điểm, xử lý trách nhiệm cá nhân để xảy ra vi phạm

Một số nguyên nhân chính chủ quan do lãnh đạo các cơ quan THTT các cấp chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm và hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động nghiệp vụ. Công tác kiểm tra, quản lý nghiệp vụ, tổng kết thực tiễn rút kinh nghiệm, nhất là rút kinh nghiệm qua các vụ án không phạm tội, án hủy chưa đạt hiệu quả cao, còn nhiều vi phạm thiếu sót lặp đi lặp lại trong giải quyết án nhưng không được khắc phục kịp thời.

Công tác phối hợp trong Ngành, liên Ngành để giải quyết án hình sự, nhất là các vụ án Tòa án tuyên không phạm tội, hủy án để điều tra xét xử lại chưa đạt hiệu quả, chưa thật sự thể hiện được vai phối hợp hoạt động giải quyết án hình sự của các cơ quan tố tụng cùng cấp.

Qua nghiên cứu hồ sơ kiểm sát các vụ án VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội và các vụ án hủy để điều tra, xét xử lại, cho thấy một số KSV chưa thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và hạn chế về năng lực nghiệp vụ

Ngoài những nguyên nhân do KSV không thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, thì năng lực nghiệp vụ của một số KSV còn hạn chế nên ảnh hưởng đến chất lượng công tác THQCT, KSĐT, KSXX, là nguyên nhân dẫn đến việc Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại.

Công tác thanh thị, hướng dẫn nghiệp vụ, tổng kết thực tiễn, kiểm điểm, xử lý trách nhiệm chưa được thực hiện đúng yêu cầu đề ra

Những nguyên nhân xuất phát từ hoạt động xét xử của Tòa án: Một số vụ Tòa án tuyên không phạm tội hoặc tuyên hủy án không có căn cứ, cụ thể, như vụ Phạm Thị Lý ở tỉnh Đắk Nông v.v. có 09 bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội, sau đó Tòa án xét xử lại đã tuyên bị cáo phạm tội.

Từ thực trạng, nguyên nhân án hình sự Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội, hủy để điều tra lại, xét xử lại như đã nêu trên cho thấy: Các vụ án VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc trách nhiệm của tất cả các cơ quan THTT ở các mức độ khác nhau.

Trong TTHS, CQĐT chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, thực hiện việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, do vậy tình trạng án hình sự VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm trước hết thuộc về lãnh đạo CQĐT và các ĐTV thụ lý vụ án. Trong thực tiễn, vì nhiều lý do khác nhau CQĐT xác minh tố giác, tin báo về tội phạm không đầy đủ, phối hợp chưa chặt chẽ với VKS để phân loại, xử lý ngay từ khi có kết quả xác minh thông tin tội phạm. Việc thu thập dấu vết, tài liệu chứng cứ và việc lập hồ sơ vụ án hình sự còn nhiều thiếu sót, vi phạm. Đối với một số vụ án phức tạp, việc thu thập chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ còn thiếu khách quan và toàn diện. Có những vụ vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm phải hủy án để điều tra lại. Sai sót trong khám nghiệm, không thu thập đầy đủ các chứng cứ buộc tội, gỡ tội, không làm rõ những dấu vết, chứng cứ quan trọng từ hiện trường, tử thi, dấu vết của thủ phạm (dấu chân, vân tay, lông, tóc, sợi). Chạy theo thành tích “phá án” nên thiếu khách quan khi hỏi

cung và lấy lời khai. Khi bị can nhận tội thì chủ quan, không chú trọng thu thập, củng cố chứng cứ khác ngay từ đầu (lấy lời khai người làm chứng, nhận dạng, đối chất) nên khi bị can phản cung hoặc bị hại thay đổi lời khai thì khó khăn trong việc sử dụng, đánh giá chứng cứ. Những vi phạm, thiếu sót trên dẫn đến số vụ phải hủy để điều tra lại, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ảnh hưởng đến tính đúng đắn, nghiêm minh của hoạt động tố tụng hình sự.

Trong các vụ án Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội không có căn cứ hoặc bị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy để điều tra, xét xử lại, do các vi phạm về tố tụng hoặc áp dụng sai các quy định của BLHS có trách nhiệm trực tiếp của Hội đồng xét xử, mà trước hết là do năng lực, nhận thức và trách nhiệm của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

VKS là cơ quan phải chịu trách nhiệm chính trong việc để xảy ra tình trạng VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội và chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc Tòa án hủy án để điều tra lại và một phần trách nhiệm trong việc Tòa án các cấp hủy án để xét xử lại. Bởi lẽ, trong tố tụng hình sự, VKS là cơ quan có chức năng thực hành quyền công tố, quyết định phê chuẩn mọi quyết định tố tụng của CQĐT. Để xảy ra tình trạng trên là do VKS không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được quy định trong BLTTHS, Thông tư hướng dẫn liên ngành và các Quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát. Trách nhiệm này trước hết thuộc về Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS các cấp với vai trò là người tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự.

KSV được phân công thụ lý vụ án chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc đảm bảo tính hợp pháp của quá trình thu thập, sử dụng, đánh giá chứng cứ, vì KSV là người kiểm sát từ khi giải quyết tin báo tố giác tội phạm, kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của CQĐT, đặc biệt là việc tổng hợp, đánh giá chứng cứ trong quá trình đề xuất việc phê chuẩn các quyết định tố tụng, truy tố v.v.

Từ những vi phạm, nguyên nhân của tình trạng vi phạm như đã nêu trên cho thấy: Các cơ quan THTT cấp trên cần tăng cường kiểm tra nghiệp vụ theo chuyên đề và thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm để kịp thời phát hiện và rút kinh nghiệm về những vi phạm thiếu sót của các cơ quan THTT cấp dưới. Tập trung kiểm tra đánh giá quy trình thực hiện nhiệm vụ của Lãnh đạo, ĐTV, KSV, Thẩm phán. Đồng thời phải phúc tra lại

những nội dung của các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành đối với đơn vị đã được kiểm tra, kết luận trước đó.

Liên ngành cấp trên cần làm tốt công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn nghiệp vụ, nhất là các quy định mới đang có nhận thức chưa thống nhất, để tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong giải quyết án. Liên ngành cấp trên phải định kỳ thông báo rút kinh nghiệm, kiến nghị về các vi phạm, thiếu sót dẫn đến Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại để địa phương nắm rõ để tránh lặp lại các vi phạm, thiếu sót tương tự. Thông qua các vi phạm dẫn đến Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại, liên ngành các cấp cần tổng kết, phân tích để rút ra những vấn đề cần khắc phục trong hoạt động nghiệp vụ và công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp dưới rút kinh nghiệm; Liên ngành cấp trên cần tập hợp thành các dạng vi phạm phổ biến, xây dựng thành chuyên đề rút kinh nghiệm chung trong phạm vi địa phương hoặc khu vực, cần coi đây là chỉ tiêu đánh giá chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên.

Xem xét trách nhiệm của lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng khi để xảy ra nhiều lần án Tòa án tuyên không phạm tội, hoặc nhiều án hủy, Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần; trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng cấp dưới xin ý kiến và Liên ngành tố tụng cấp trên cho ý kiến thì khi xảy ra sai sót phải kiểm điểm trách nhiệm của Liên ngành cấp trên, nhằm nâng cao trách nhiệm và chất lượng của cơ quan tiến hành tố tụng các cấp trong thành thị và trả lời thành thị. Đề cao trách nhiệm cá nhân đối với các vụ việc oan, sai, xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, nhất là đối với trường hợp xảy ra oan, sai nghiêm trọng. Đơn vị xảy ra oan sai thì Thủ trưởng đơn vị phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cấp trên. Trường hợp xác định việc Tòa án tuyên không phạm tội là có căn cứ thì phải yêu cầu kiểm điểm và xử lý ngay, việc kiểm điểm không chỉ đối với ĐTV, KSV, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án mà cả lãnh đạo đơn vị đã duyệt hoặc chỉ đạo vụ án, không chỉ Liên ngành tố tụng cấp dưới mà cả Liên ngành tố tụng cấp trên nếu hướng dẫn chỉ đạo sai.

Thực hiện nghiêm túc việc kiểm điểm và xử lý trách nhiệm đối với cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán để xảy ra vi phạm, phải công bằng trong kiểm điểm và quy trách nhiệm, tránh tình trạng khi xảy ra vi phạm thì ĐTV, KSV, Thẩm phán chịu trách nhiệm nặng hơn

lãnh đạo hoặc Liên ngành tổ tụng cấp dưới kiểm điểm, Liên ngành tổ tụng cấp trên hướng dẫn nghiệp vụ nhưng không kiểm điểm trách nhiệm.

3.3.4. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Một vấn đề quan trọng đối với việc kiện toàn đội ngũ cán bộ, ĐTV cho CQĐT VKSND là phải hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của đội ngũ ĐTV; gắn việc xây dựng lực lượng ĐTV của VKSND với việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp, rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh người cán bộ điều tra trong lĩnh vực giải quyết án xảy ra trong HĐTP; đồng thời thực hiện việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên CQĐT VKSND trong hoạt động tổ tụng theo hướng phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp; tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tổ tụng của mình. Đề cao trách nhiệm cá nhân của ĐTV trước yêu cầu cải cách tư pháp. Có các chế định, biện pháp bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm cho đội ngũ ĐTV.

Xây dựng đội ngũ ĐTV trên cơ sở nâng cao chất lượng hoạt động công tố và kiểm sát HĐTP, nâng cao tiêu chuẩn đạo đức, chính trị, trình độ chuyên môn và kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn. Đồng thời gắn với việc thực hiện cải cách chính sách tiền lương, nâng cao thu nhập cho đội ngũ công chức, viên chức trong ngành, đổi mới chính sách, chế độ đãi ngộ cho ĐTV. Cần có chính sách đãi ngộ xứng đáng, giải quyết hợp lý lợi ích cá nhân với tập thể để giữ cán bộ tốt, ĐTV tinh thông nghiệp vụ, đảm bảo việc thực hiện chính sách và điều kiện vật chất cho hoạt động của ĐTV.

Mở rộng nguồn bổ nhiệm ĐTV và đổi mới công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn, bổ nhiệm, khen thưởng và kỷ luật ĐTV. Tăng cường công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi công vụ đối với đội ngũ ĐTV. Vinh danh những ĐTV tiêu biểu, ĐTV giỏi để nhân rộng, tạo sức lan tỏa tạo động lực thi đua sôi nổi trong toàn ngành Kiểm sát. Sửa đổi các quy định về tiêu chuẩn đào tạo đối với ĐTV của ngành Kiểm sát theo hướng thiết thực, tránh hình thức và phù hợp với thực tế.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong thời gian tới: để bảo đảm cho đội ngũ ĐTV có năng lực, trình độ để đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ thì trong thời gian tới cần tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trong công tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp

vụ điều tra và học hỏi mô hình, kinh nghiệm của nước ngoài. Mặt khác, cần đổi mới, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra trong Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát của ngành Kiểm sát và mở rộng hợp tác liên kết đào tạo với Học Viện Cảnh sát nhân dân Bộ Công an.

Công tác quản lý, sử dụng, bổ nhiệm: Chú trọng phẩm chất và năng lực, phù hợp với các điều kiện, tiêu chuẩn như hiện nay, ưu tiên cán bộ đã làm công tác thực tiễn về nghiệp vụ điều tra và KSĐT để bổ nhiệm.

Ngoài việc chuẩn hóa về đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, tư cách đạo đức và bản lĩnh chính trị, cần trang bị cho cán bộ, ĐTV kiến thức hội nhập quốc tế và thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác điều tra:

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tại Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, Học viện Cảnh sát nhân dân cho ĐTV, cán bộ điều tra của CQĐT VKSND về các nội dung: Nghiệp vụ điều tra hình sự; chiến lược, chiến thuật điều tra; kỹ năng điều tra tổng hợp; kỹ năng điều tra các loại án cụ thể; các kiến thức hỗ trợ cho nghiệp vụ điều tra...

Thường xuyên tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm về nghiệp vụ điều tra cho ĐTV, cán bộ điều tra của CQĐT VKSND thông qua các vụ án cụ thể đã thụ lý, khởi tố, điều tra. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về hoạt động điều tra của CQĐT VKSND thông qua việc xây dựng các đề tài khoa học, chuyên đề nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ lý luận nhằm phục vụ tích cực hoạt động điều tra; Tổ chức các Hội thảo khoa học nghiệp vụ về hoạt động điều tra của CQĐT VKSND, về quan hệ phối hợp giữa CQĐT VKSND với hoạt động THQCT và KSĐT của VKS; Tổ chức nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm hoạt động điều tra của CQĐT thuộc VKS, Viện Công tố các nước trên thế giới.

Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện, điều kiện làm việc cho CQĐT VKSND.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cần tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho CQĐT VKSND theo hướng sau:

Xác định kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra của CQĐT thuộc VKSND có tính đặc thù như hoạt động điều tra của CQĐT thuộc BCA, BQP và những đặc thù riêng của CQĐT VKSND; Tăng cường đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra của CQĐT thuộc VKSND theo kế hoạch dài hạn (3 năm hoặc 5 năm, 10 năm) và trong từng năm cụ thể; Xác định loại, số lượng cụ thể về cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra của CQĐT thuộc VKSND (trụ sở,

phương tiện, thiết bị kỹ thuật...); Xây dựng các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí, trang thiết bị, phương tiện cho hoạt động điều tra của VKSND

3.3.5. Tiếp tục tăng cường mối quan hệ phối hợp liên ngành tổ tụng các cấp

VKS các cấp phải phối hợp chặt chẽ với CQĐT, Tòa án để tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra, xét xử và chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án. Nhất là công tác chỉ đạo xét xử đối với các vụ án tham nhũng, kinh tế lớn, các vụ án trọng điểm do Trung ương theo dõi, chỉ đạo, các vụ án đặc biệt nghiêm trọng về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong đó phải đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ phối hợp giữa Viện trưởng VKS với Thủ trưởng CQĐT và Chánh án Tòa án cùng cấp. Để đảm bảo cho việc phối hợp được thực hiện chặt chẽ và phát huy được hiệu quả thì VKS các cấp phải chủ động phối hợp với CQĐT, Tòa án để xây dựng được Quy chế phối hợp trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, làm cơ sở để các bên căn cứ thực hiện. Nội dung phối hợp giữa các cơ quan THTT phải đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến tính độc lập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Điều tra viên, KSV, Thẩm phán theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Quy chế phối hợp phải xác định rõ phạm vi, xác định cụ thể nội dung và các vấn đề mà các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm cùng nhau giải quyết, nội dung quy chế phải có tính “chế ước” trên cơ sở luật định, không can thiệp vào những vấn đề làm ảnh hưởng đến tính độc lập của những người tiến hành tố tụng được phân công giải quyết vụ án đó.

Trong giai đoạn điều tra, khi có quan điểm khác nhau về đánh giá chứng cứ và đường lối giải quyết vụ án thì VKS phải chủ động hợp tác liên ngành với CQĐT, khi cần thiết mời Tòa án tham gia để bàn biện pháp tháo gỡ vướng mắc, khắc phục những vi phạm, thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án; đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của cấp ủy địa phương.

Sau khi truy tố, Tòa án có quan điểm khác, lãnh đạo VKS phải chủ động hợp tác liên ngành để đánh giá chứng cứ. Đối với những vụ án bị trả hồ sơ, VKS cần phối hợp với CQĐT, Tòa án nhằm thống nhất yêu cầu chung trong thu thập, đánh giá chứng cứ; VKS phải nghiêm túc xem xét các yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án, không được để xảy ra tình trạng “quyền anh, quyền tôi” hoặc chạy theo thành tích mà bỏ qua những yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án.

Đối với các vụ án bị Tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm tuyên không phạm tội hoặc bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án thì CQĐT, VKS và Tòa án cấp sơ thẩm cần tổ chức cuộc họp rút kinh nghiệm có sự tham gia đầy đủ của ba ngành để cùng nhau phân tích kiểm điểm làm rõ

căn cứ mà cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy án; đánh giá nguyên nhân và rút kinh nghiệm chung trong quá trình giải quyết vụ án. Việc các cơ quan tiến hành tố tụng cùng nhau rút kinh nghiệm trong cuộc họp chung không chỉ nhằm tạo được sự thống nhất chung về nhận thức đối với sai phạm trong quá trình giải quyết vụ án, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan THTT cả về kinh nghiệm công tác, mà còn góp phần nâng cao trách nhiệm của chính các cơ quan THTT, những người THTT trong việc thực hiện các quy định của BLTTHS, để xảy ra sai phạm, nhằm nâng cao chất lượng giải quyết án, hạn chế tình trạng Tòa án tuyên không phạm tội hoặc hủy án để điều tra, xét xử lại.

3.3.6. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ, kỹ năng, đạo đức và khả năng vận dụng pháp luật của các chức danh tư pháp (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán v.v.)

Thực tiễn chứng minh rằng, mọi cuộc cải cách sẽ không có kết quả nếu không tiến hành các biện pháp cải cách từ yếu tố con người. Để thực hiện thành công cải cách tư pháp, cần tạo sự chuyển biến sâu sắc trong công tác cán bộ. Công tác quy hoạch cán bộ phải bảo đảm sự chủ động, có tầm nhìn xa, đáp ứng cả nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Đẩy mạnh công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ theo quy hoạch, theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, chú trọng bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ. Kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa đào tạo tại trường lớp với việc tăng cường trách nhiệm đào tạo của người trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ và việc tự đào tạo của cán bộ, Kiểm sát viên [13].

Bên cạnh việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch của ngành thì công tác tự đào tạo tại chỗ có vai trò hết sức quan trọng. Trước hết cần lựa chọn, xây dựng hồ sơ các vụ án điển hình được xem là các vụ án mẫu để cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán học tập rút kinh nghiệm. Chú trọng công tác tổng kết thực tiễn, xây dựng chuyên đề rút kinh nghiệm để tổ chức những lớp tập huấn chuyên đề hoặc bồi dưỡng chuyên sâu nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cho cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ. Tổ chức sinh hoạt nghiệp vụ khi có thông báo rút kinh nghiệm qua những vụ án cấp trên hủy, sửa án hoặc những vấn đề cần rút kinh nghiệm thông qua vụ án cụ thể đã giải quyết nhằm nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm trong lĩnh vực hình sự. Khi tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm cần lựa chọn những vụ án có nhiều vấn đề cần xét hỏi, tranh luận để nội dung rút kinh nghiệm có chất lượng, sát thực tế, tránh tổ

chức phiên tòa hình thức, chạy theo chỉ tiêu và phải làm tốt việc đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động nghiệp vụ sau phiên tòa. Tổ chức ghi âm, ghi hình các phiên tòa rút kinh nghiệm, phục vụ cho công tác nghiên cứu, tự đào tạo tại chỗ. Ngoài ra, có thể tự đào tạo tại chỗ thông qua việc tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương, đơn vị, giữa những người tiến hành tố tụng với nhau, nhằm nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử. Cần xác định việc tự đào tạo là trách nhiệm và là yêu cầu bắt buộc trong công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo CQĐT, VKS và Tòa án các cấp.

Yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp đặt ra đối với đội ngũ cán bộ tư pháp phải có trình độ pháp luật, có kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Muốn đạt được yêu cầu đó phải quan tâm, chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp đáp ứng yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của cải cách tư pháp. Chính vì vậy, đòi hỏi các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp phải đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp. Cập nhật kiến thức mới trong giảng dạy, nhất là kiến thức hội nhập kinh tế, quốc tế; đổi mới phương pháp giảng dạy, phát huy tính tích cực của người học, giúp học viên vận dụng kiến thức vào việc giải quyết những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn; nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, kỹ năng quản lý công việc, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp theo các tiêu chuẩn chức danh; lấy tiêu chuẩn cán bộ làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với chức danh cán bộ tư pháp.

3.3.7. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp

Trong thời gian qua các cơ quan tư pháp gặp hết sức khó khăn về cơ sở vật chất, và phương tiện phục vụ cho việc thực hiện chức năng của mình. Đặc biệt là ở cấp huyện có nhiều đơn vị phải đi thuê địa điểm để làm trụ sở hay trụ sở chật chội, phương tiện phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ lại không có v.v... Những khó khăn đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết các vụ án hình sự. Những khó khăn trên đã được Bộ chính trị nêu trong Nghị quyết số 08 - NQ/TW ngày 2/1/2002 khi đánh giá về nguyên nhân của những tồn tại trong công tác tư pháp trong thời gian qua đã khẳng định: "Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là ở cấp huyện nhiều nơi trụ sở còn rất chật chội, phương tiện làm việc vừa thiếu lại vừa lạc hậu;

chính sách đối với cán bộ tư pháp chưa tương xứng với nhiệm vụ và chức trách được giao". [7]

Việc trang bị đầy đủ các phương tiện, điều kiện làm việc cho các cơ quan tiến hành tố tụng, kinh phí tố tụng luôn là một giải pháp để nâng cao chất lượng tố tụng. Các hoạt động xác định tội phạm để truy cứu TNHS người phạm tội đòi hỏi các hoạt động kiểm tra xác minh phải được tiến hành nhanh chóng, khẩn trương để kịp thời thu thập các dấu vết, thông tin về tội phạm, để ngăn chặn hành vi phạm tội đang diễn ra cũng như ngăn ngừa và giảm bớt tác hại của tội phạm. Do vậy, chúng tôi kiến nghị với các cấp, các ngành Trung ương cần quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất mà cụ thể trước mắt cần xây dựng trụ sở làm việc cho đơn vị nào chưa có trụ sở làm việc; sửa chữa, cải tạo lại những trụ sở đã xuống cấp nghiêm trọng và đầu tư một số trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác như ở các huyện miền núi thì cần trang bị phương tiện xe máy, hơn nữa trong thời gian tới thực hiện chủ trương tăng thẩm quyền cho cấp huyện nên số lượng cán bộ tư pháp cấp huyện sẽ tăng trong khi các trang thiết bị tối thiểu như bàn ghế hiện nay nhiều đơn vị không đủ các cán bộ phải dùng chung bàn và tủ đựng tài liệu, vì vậy cũng cần trang bị đầy đủ trang thiết bị tối thiểu cho các cơ quan tư pháp cấp huyện.

3.3.8. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực tố tụng hình sự

Khi liên quan đến hoạt động tố tụng hình sự, công dân có thể là đối tượng có thể bị tội phạm xâm hại và cũng có thể là đối tượng của các vi phạm pháp luật từ hoạt động khởi tố và xử lý tội phạm xâm hại, do đó, việc công dân giám sát hoạt động tố tụng là đòi hỏi tính tự thân của công dân để từ đó bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nâng cao ý thức pháp luật cho công dân hay nói cụ thể hơn, là sự tự ý thức về các quyền tố tụng trong quá trình bị truy cứu TNHS là một trong những điều kiện quan trọng để bản thân họ bảo đảm các quyền lợi của bản thân, cũng như từ đó chủ động giám sát hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết VAHS, giúp cho hoạt động này trở nên minh bạch hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trên thực tế phần đông người tham gia tố tụng đều trong trạng thái bị động, hiểu biết pháp luật hạn chế, thường có tâm lý e ngại cơ quan công quyền nên rất khó khăn trong việc phát hiện và tố giác vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Ở nước ta hiện nay, do trình độ dân trí cũng như các đặc điểm văn hóa pháp lý do lịch sử để lại, ý thức pháp luật còn tương đối thấp, trong đó, nhiều người còn chưa hiểu được những khái niệm cơ bản của pháp luật, những quyền và

nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Do đó, cùng với tâm lý căng thẳng khi tham gia tố tụng, nhất là khi vụ việc sẽ hoặc vừa mới bị khởi tố, người dân khó có thể nhận biết hoạt động tố tụng được thực hiện như thế nào, theo quy trình gì, các chứng cứ được thu thập và quan điểm đánh giá chứng cứ, quan điểm về tội danh và TNHS của cơ quan tiến hành tố tụng như thế nào. Việc yêu cầu bảo đảm quyền lợi của mình, cho mình, phát hiện ra các vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng trong giai đoạn này là rất khó khăn.

Kết luận chương 3

1. Từ các yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, các yêu cầu về cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định về chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền. Cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội. Các cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp phải đặt dưới sự giám sát của các cơ quan dân cử và nhân dân; cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội; cải cách tư pháp phải được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm với những bước đi vững chắc.

2. Trong chương 3, luận văn đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục những bất cập hiện tại của các quy định trong BLTTHS năm 2003 và các văn bản pháp luật khác liên quan.

3. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động nghiệp vụ của lãnh đạo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

- Chú trọng công tác đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhằm lựa chọn được những cán bộ, ĐTV, KSV, Thẩm phán có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường kiểm tra nghiệp vụ, nâng cao trách nhiệm và chất lượng trong thành thị và trả lời thành thị; tăng cường tổng kết thực tiễn, thông báo rút kinh nghiệm, kiểm điểm, xử lý trách nhiệm cá nhân để xảy ra vi phạm.

- Tiếp tục tăng cường mối quan hệ phối hợp liên ngành tố tụng các cấp.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ, kỹ năng, đạo đức và khả năng vận dụng pháp luật của các chức danh tư pháp (ĐTV, KSV, Thẩm phán v.v.)
- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực tổ tụng hình sự.

KẾT LUẬN

Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong tố tụng hình sự Việt Nam được nghiên cứu dưới góc độ trong tổng thể các nguyên tắc cơ bản của BLTTHS. Qua nghiên cứu đề tài, luận văn đã tập trung:

1. Làm rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, mối quan hệ giữa nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người tiến hành tố tụng với các nguyên tắc khác trong BLTTHS năm 2003;

2. Luận văn đã phân tích sự thể hiện của nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong BLTTHS Việt Nam. Quy định của pháp luật về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của CQĐT, VKS, Tòa án; Thủ trưởng CQĐT, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng VKS, Phó viện trưởng VKS, KSV, Chánh án Tòa án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, thư ký Tòa án trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự đối với các vụ án hình sự. Tìm ra những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thực hiện nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay.

3. Trên cơ sở những vấn đề nêu trên, luận văn đề xuất một số giải pháp sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các quy định của BLTTHS, BLHS, một số văn bản quy phạm pháp luật; đề xuất các biện pháp bảo đảm việc thể chế và áp dụng nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong pháp luật TTHS Việt Nam.

Những kết quả đã đạt trong luận văn là sự thể hiện nỗ lực, cố gắng của tác giả; sự giúp đỡ nhiệt tình và có trách nhiệm của các thầy, cô, các nhà khoa học, các đồng nghiệp trong ngành Kiểm sát. Đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn khoa học luận văn này. Tuy nhiên, do điều kiện và khả năng nghiên cứu của tác giả, luận văn này không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Tác giả luận văn rất mong được sự đóng góp ý kiến chân thành của các nhà khoa học và các đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn/.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Cẩm (2004), *Những vấn đề lý luận cơ bản về chế định các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, số 7.
2. Lê Lan Chi (2010), *Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Chí (2008), *Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 8
4. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
5. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên, 2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Cao Minh Công (2012), *Trách nhiệm công vụ và đạo đức công chức ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Viện Khoa học xã hội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 49- NQ/ TW ngày 24/5 của Bộ chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội
9. Phạm Mạnh Hùng (2011), *Đề tài khoa học cấp bộ - hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Phúc (2008), *Tự do và trách nhiệm trong hoạt động của con người của tác giả Phạm Văn Đức và cộng sự, (chủ biên), Công bằng xã hội trách nhiệm và đoàn kết xã hội*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự 2003*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Lê Hữu Thê (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Lê Hữu Thê, *Công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành Kiểm sát trong giai đoạn mới*, Tạp chí Kiểm sát số tháng 7/2011
14. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.

15. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1990), *Đạo đức học Mác – Lê nin*, Phần II, Hà Nội.
16. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2006), *Sổ tay Kiểm sát viên hình sự (tập I)*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
17. Viện ngôn ngữ (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
18. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng việt*, NXB Đà Nẵng.
19. Viện Khoa Học Pháp Lý - Bộ Tư Pháp, *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp và Nxb từ điển Bách khoa.
20. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHSVN*- Nxb Chính trị quốc gia Hà nội 2001.
21. Võ Khánh Vinh chủ biên (2011), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS*, Nxb Tư pháp.